

XBP

VV

6169

LANG TOẠI
(iên)

ĐỒNG NAI

DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

PHẦN I NHỮNG DI TÍCH ĐÃ ĐƯỢC XẾP HẠNG

ĐỀN THỜ NGUYỄN HỮU CẢNH

Từ nội ô thành phố Biên Hoà theo hướng Quốc lộ 1 qua cầu Rạch Cát, rẽ vào bên trái khoảng vài trăm mét, ta đến đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là một di tích lịch sử đã tồn tại khoảng ba thế kỷ ở vùng đất Hiệp Hoà, thành phố Biên Hoà. Người dân địa phương quen gọi đền thờ là đình Bình Kính. Đền thờ tọa lạc trên một khu đất rộng, bên tả của nhánh sông ôm trọn Cù Lao Phố, dưới chân cầu Gành, mặt tiền nhìn về hướng tây nam, soi bóng xuống dòng nước Đồng Nai trong xanh, hiền hoà.

Ngôi đền được dựng vào năm nào, ngày nay chưa có văn liệu nào đề cập cụ thể. Chắc rằng, sau khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, người dân thôn Bình Hoà cảm nhớ vị công thần của nước nhà có công lớn đối với vùng Biên hoà - Đồng Nai nên mới dựng ngôi đền thờ. Ban đầu, ngôi đền nhỏ, được làm từ vách ván, mái lợp ngói âm dương. Sách *Gia Định thành thông chí* có ghi chép về di tích với tên gọi là đền Lễ Công như sau: “... phía nam Cù Lao Phố, thôn Bình Hoà, huyện Phước Chánh, thờ khai quốc công thần Tráng Hoàn hầu Nguyễn Hữu Kính (Cảnh). Đền trông ra sông Phước Giang, lấy đá ngầm làm thủy thành, dưới có cá chép lạ, lớn 6, 7 thước, cứ đêm khuya tỉnh mịch, thường hướng vào đền, quấy nháy dưới sông bơi lội ngược xuôi, như hình múa lạy. Sau qua loạn Tây Sơn, hương tàn khói lạnh.

Đến đời Trung hưng, cấp cho 10 người từ phu, hàng năm cho tiền công tế vào mùa xuân, cầu đảo thường linh ứng; năm Tự Đức thứ tư, quan tỉnh tâu rằng đền lâu ngày mục nát, lại bị nước xói, phụng mệnh cấp cho 400 quan tiền giao dân sở tại mua vật liệu, dựng lại đền ở sau cách 10 trượng...”¹. Tư liệu trên cho thấy, thời bấy giờ đền Lễ Công có một vị trí quan trọng trong đời sống tinh thần của người dân Biên Hoà - Đồng Nai. Kiến trúc ban đầu của đền không còn lưu giữ được do sự hủy hoại của tự nhiên. Năm 1851, đền được xây lại và cách vị trí cũ khoảng 400 mét. Hơn 100 năm sau, đền được tu sửa bao nhiêu lần không ai rõ. Năm 1960, Ban quý tế đền đứng ra chủ trì việc trùng tu. Trước chánh điện mở thêm hành lang rộng 2 mét, các cột chính được đắp rỗng, các cửa gỗ được thay bằng cửa sắt kéo, mái lợp ngói âm dương thay cho loại bẩy cá trước đây. Kiến trúc hiện tồn của di tích thuộc vào niên đại này, lối kiến trúc tương đối hiện đại, các nét xưa còn lại ít, có chăng là ở nội thất trong các trang trí hoa văn, đồ thờ.

Di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh xây theo dạng chữ đình, mặt tiền hướng ra sông Đồng Nai, phía tây nam. Chánh điện đền hình vuông, tường gạch trát đá rửa, bốn mái lợp ngói vẩy cá, nền lát gạch tàu. Phía trước mái đền gắn đôi rồng châu pháp lam bằng gốm men xanh, đôi xứng hai bên là cặp lân. Hàng cột hành lang mặt trước được đắp trang trí hình ảnh rồng cuộn, châu đối nhau bằng chất liệu xi măng, sơn phết rực rỡ. Từ ngoài vào theo lối chính có ba cửa. Hai

¹ Gia Định thành thông chí, tập hạ, Nhà Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1972

bên cửa có khắc chìm hàng chữ Hán với nội dung nói về đền thờ Bình Kính, công lao của Nguyễn Hữu Cảnh đối với vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai.

Nội điện có ba hàng cột gỗ lớn. Trên các cột đều treo liên đối. Các hoành phi thể hiện dưới dạng đại tự chữ Hán, liên đối được trang trí hoa văn sơn son thếp vàng vẫn giữ tươi màu dù đã trải qua nhiều năm tháng. Dưới những hoành phi là những bao lam gỗ được chạm trổ các đề tài lưỡng long châu nhật, hoa chim sơn kim nhũ óng ánh. Gian giữa chánh điện thờ thần, hai bên thờ tả ban, hữu ban liệt vị. Một góc bên bàn thờ có tủ kiếng giữ bộ áo mào tương truyền là của Đức Ông Nguyễn Hữu Cảnh thuở sinh thời. Trước bàn thờ thần là bàn La liệt, bàn thờ hội đồng, xung quanh đắp nổi bộ tứ linh và ở trên có đôi hạc và lưỡng long. Gian giữa bày hai hàng bát bửu bằng đồng. Dọc theo bờ tường hai bên có bốn bệ bằng xi măng thờ các bậc tiền hiền, hậu hiền, thế hiền và thánh nương mẫu.

Điểm nổi bật trong nội điện về điêu khắc gỗ là các hương án được thực hiện công phu, dụng công nhiều của các nghệ nhân khi thể hiện các đề tài rồng châu, tứ linh, muông thú, hoa lá.... rất tinh vi, sắc sảo.

Phía sau chánh điện là khu nhà khách, nhà bếp và nhà kho.

Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh là một trong số ít những di tích ở Biên Hoà còn lưu giữ được sắc thần, trong đó ghi rõ tên họ, chức tước vinh hiển, thứ bậc Thượng đẳng thần của vua ban phong cho Nguyễn Hữu Cảnh.

Nguyễn Hữu Cảnh sinh năm 1650, tại xã Chương Tín, huyện Phong Lộc (nay là xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh), tỉnh Quảng Bình. Từ thuở nhỏ, ông thông minh, học giỏi, sớm rèn luyện tài thao lược, văn võ song toàn. Lớn lên, ông theo cha là Tiết chế Chiêu Võ hầu Nguyễn Hữu Dật tham gia nhiều trận mạc, lập nên công lớn, được chúa Nguyễn tin yêu, phong cho Chương cai cơ. Năm 1698 (Mậu Dần), Nguyễn Hữu Cảnh được chúa Nguyễn Phúc Chu cử vào kinh lược vùng đất phương Nam. Ông đặt bản doanh tại Cù Lao Phố, cùng các quan chức dưới quyền lập bộ máy hành chánh, tổ chức cai trị từng bước có quy củ. Ông đặt Nam bộ làm phủ Gia Định, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phước Long, đặt dinh Trấn Biên; lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, đặt dinh Phiên Trấn. Dù thời gian chuyển kinh lược ngắn nhưng Nguyễn Hữu Cảnh đã thực hiện những công việc quan trọng và có ý nghĩa lớn đối với công cuộc khai khẩn toàn vùng Nam bộ. Từ một vùng lưu dân tự phát, Nguyễn Hữu Cảnh định hướng phát triển, thu nạp, chiêu mộ thêm dân từ vùng Ngũ Quảng, khai khẩn ruộng đất, đặt đơn vị phường xã, chuẩn định thuế, lập bộ tịch đình điền... tạo cơ sở cho việc phát triển vùng đất Đồng Nai, chính thức hoá nền hành chánh nơi đây vào bản đồ nước Việt.

Cuối năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh được triều đình triệu về trấn giữ dinh Bình Phương (thuộc Khánh Hoà ngày nay). Tháng 7 năm 1699 (Kỷ Mão), do vua Nặc Thu của Chân Lạp chống lại chúa Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh và một số tướng lĩnh được cử đi dẹp loạn. Hoàn thành sứ mệnh, Nguyễn Hữu Cảnh cùng đại quân trở về. Trên đường, đại quân đóng tại cồn Cây Sao (thuộc Cù lao Ông Chưởng, địa phận tỉnh An Giang ngày nay). Tại đây, Nguyễn Hữu Cảnh bị bệnh. Ngày 16 tháng 5 năm 1700 (Canh Thìn)², ông qua đời tại Sầm Giang

² Có tài liệu ghi ông mất ngày 9 - 5 - 1700 (Canh Thìn)

(Rạch Gầm). Linh cữu đưa về bản doanh Cù Lao Phố huyền táng. Chúa Nguyễn truy tặng Nguyễn Hữu Cảnh là Hiệp tán công thần, đặc tiến Chưởng dinh, Tráng Hoàn hầu. Thời các vua Nguyễn, Nguyễn Hữu Cảnh được truy phong Thượng đẳng công thần đặc Trấn Phủ Quốc Chưởng cơ với tước Lễ Thành hầu.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh mất, nhân dân Biên Hoà thượng kính, tỏ lòng biết ơn đã đồng tâm lập miếu võ trang nghiêm, tôn thờ ông như một vị thành hoàng đầy hiển linh, luôn giúp cho xứ sở bình an, thịnh vượng. Nơi huyền táng linh cữu ông tại Cù Lao Phố, người dân địa phương xây ngôi mộ để tưởng vọng nằm ở phía đông của đền khoảng 50 mét. Ngôi mộ xây theo hình khối chữ nhật, nguyên thủy bằng hợp chất, sau được tô một lớp xi măng. Tường bao xung quanh có cột, bình phong và lân châu.

Hàng năm, tại đền, người dân địa phương tổ chức hai lần lễ tế (tính theo âm lịch) vào các ngày 16-5 và ngày 11-11, cầu cho quốc thái dân an và tưởng nhớ công lao của bậc tiền nhân có công mở mang vùng đất phương Nam của Tổ quốc.

Đền thờ và mộ Nguyễn Hữu Cảnh đã được Bộ Văn Hóa – Thông tin – Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết Định Số 457/QĐ, ngày 25 – 3 – 1991.

Trong dịp lễ kỷ niệm 300 năm (1698-1998) hình thành và phát triển vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai, Đảng bộ và nhân dân Đồng Nai đã xây dựng nhà bia trong phạm vi di tích đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh. Đây là một công trình văn hoá, tưởng nhớ công đức của các bậc tiền nhân đã có công khai phá, xây dựng và truyền thống anh dũng của quân dân Đồng Nai trong công cuộc bảo vệ, xây dựng vùng đất này. Tác giả nội dung văn bia là nhà nghiên cứu Huỳnh Ngọc Trảng. Với cách viết bằng lối văn cách tân biến ngẫu, ngắn gọn nhưng đầy đủ, giàu chất thơ, đậm chất sử, nội dung văn bia tô đậm hình ảnh của đất nước, con người Biên Hoà - Đồng Nai trong suốt độ dài và chiều sâu lịch sử ba thế kỷ, thể hiện lòng thành của người dân Đồng Nai đối với quá khứ hào hùng của cha ông, của truyền thống hào khí Đồng Nai trong tiến trình chung của dân tộc.

Công trình nhà văn bia được xây dựng hiện đại, theo lối kiến trúc truyền thống, gắn liền trong phạm vi di tích, tạo nên một cảnh quan đẹp đẽ, hài hoà và gần gũi với con người. Nơi đây, trở thành một địa điểm sinh hoạt văn hoá lành mạnh, thu hút nhiều người đến sinh hoạt, vui chơi, tham quan.

Nguyễn Yên Tri - Phan Đình Dũng

ĐỀN THỜ NGUYỄN TRI PHƯƠNG

Đền thờ Nguyễn Tri Phương tọa lạc bên hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc địa phận phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà (nguyên trước kia là làng Mỹ Khánh, dinh Trấn Biên). Xung quanh ngôi đình là cảnh cây, sông nước hữu tình, phía trước có rừng dương liễu ngày đêm vờn gió vi vu, phía trên có đường thiên

lý Bắc- Nam (Quốc lộ 1 cũ) vượt qua sông Đồng Nai bằng cầu Gành, bao bọc phía sau là cả vành đai khu dân cư với vườn cây trái sum sê. Đền thờ Nguyễn Tri Phương như sống giữa vòng tay ấm áp niềm tin yêu kính trọng của người dân Biên Hoà - Đồng Nai.

Hiện hữu trong một không gian thoáng rộng nên thơ, đồng hành với thời gian nhiều biến cố, đền thờ Nguyễn Tri Phương trở thành một ấn tích đẹp đẽ, một biểu tượng thiêng liêng của con người Đồng Nai vốn có truyền thống thủy chung với tổ tiên. Tại đây, có ngôi miếu nhỏ tên là Mỹ Khánh đình được nhân dân địa phương dựng nên để thờ thần Thành hoàng bốn cảnh cầu xin mưa gió thuận hòa, cuộc sống ấm no hạnh phúc. Đến khoảng đầu thế kỷ XIX (1803), ngôi miếu được nhân dân sở tại xây dựng thành ngôi đền. Từ đó đến nay, ngôi đền đã nhiều lần được trùng tu và trở nên khang trang như hiện nay.

Tương truyền, vào năm 1861, nhân dân địa phương có thờ cụ Tán lý Định Biên Nguyễn Duy - môi tướng tài được triều đình Nguyễn cử vào lo việc chống quân Pháp xâm lược. Trong trận đánh giặc Pháp tấn công đồn Chí Hoà, Nguyễn Duy tử trận “thi hài tan nát không phân biệt được, có người nhận ra dấu áo và đai lưng của ông bèn đem về chôn tạm ngoài cửa Đông thành Biên Hoà”. Về sau, vua Tự Đức giao cho danh tướng Nguyễn Tri Phương (anh ruột của Nguyễn Duy) đích thân trông coi việc cải táng, đưa quan cữu của Nguyễn Duy về quê Đường Long an táng. Sau khi cải táng, nhân dân Biên Hoà đắp lại chỗ cũ một ngôi mộ để thờ.

Năm 1873, khi danh tướng Nguyễn Tri Phương mất, để tỏ lòng ngưỡng mộ và thương tiếc vị anh hùng đã có công trong việc di dân lập ấp, mở mang lãnh thổ Đàng Trong, cùng với Nguyễn Duy làm vẻ vang thêm trang sử Biên Hoà, nhân dân tạc tượng Nguyễn Tri Phương và thờ ông tại đình. Từ đó, Mỹ Khánh đình được gọi là đền thờ Nguyễn Tri Phương.

Đứng ở phía tây của cầu Gành vượt qua sông Đồng Nai, nhìn xuống phía hữu ngạn, ta sẽ thấy một bức tranh hoành tráng mỹ lệ lung linh giữa trời nước mênh mông. Ngôi đền tọa lạc trên một khu đất rộng (khoảng 2.500 m²), khá bằng phẳng, in bóng xuống dòng sông Đồng Nai giữa những cây cổ thụ và khu dân cư đông đúc. Mặt trước của đền nhìn ra sông Đồng Nai, theo hướng đông bắc. Bờ bên kia, Cù Lao Phố sầm uất với những vườn cây trái xanh tươi. Trước đền có khoảng sân rộng tráng xi măng, hai bên có bàn thờ Thần Nông và Đài chiến sĩ. Đền thờ Nguyễn Tri Phương được xây dựng theo lối kiến trúc hình chữ công gồm ba phần: tiền đình, chánh điện và nhà khách. Xung quanh đền có hàng rào bảo vệ xây bằng gạch khá vững chắc. Họ tộc Nguyễn Tri tại Thành phố Hồ Chí Minh đã dựng bia khắc ghi công trạng của Nguyễn Tri Phương dựng trước sân đình.

Đền có diện tích 500m², mái lợp ngói vảy cá. Mặt trước của đền được đắp nổi với dòng chữ: *Mỹ Khánh đình* bằng chữ Hán và hai bên là cặp lý ngư hóa long, nhật nguyệt. Trên đỉnh cao của chánh điện trang trí hình lưỡng long tranh châu, hai bên có cặp phụng nghinh bằng gốm men xanh. Từ ngoài nhìn vào ta thấy sự uy nghi bề thế của ngôi đền ở giữa là các tấm bao lam bằng gỗ được điêu khắc đề tài hoa điều, tứ linh rất công phu. Các bức liễn và hoành phi khắc chữ Hán, sơn son thếp vàng treo khắp cột và xà ngang theo chiều dài khu chánh điện. Trên hương án thờ thần, sự hiện diện của bộ áo mão, tương truyền vua ban

cho Nguyễn Tri Phương khi đi kinh lược cùng bộ bát bửu bằng đồng đặt thẳng hai bên hàng cột chính làm tăng thêm sự trang nghiêm nơi tôn thờ.

Chánh điện của đền ngày đêm nhang khói nghi ngút, hai bên thờ tả ban, hữu ban liệt vị... Bàn hương án có điếm khắc lưỡng long triều nhật, mô típ hoa văn dây, hoa, lá được cách điệu rất tinh tế. Bàn La liệt bằng đá. Trước bàn thờ có đặt ngai gỗ chạm khắc tả hình đầu rồng, long vân sơn son thếp vàng tinh xảo. Chánh điện có tượng Nguyễn Tri Phương được tạc khắc bằng gỗ. Tương truyền, một bô lão ở địa phương nằm mộng thấy Đức Ông Nguyễn Tri Phương hiện về với áo mào lẫm liệt, vũ khí trong tay oai hùng, bèn chặt cây mít trước nhà tự tay tạc như hình trong mộng. Đó là bức tượng chính của đền hiện nay, cũng cần nói rõ tác giả bức tượng không hề là nhà điêu khắc.

Đền thờ Nguyễn Tri Phương đã được Bộ Văn hoá - Thông tin và Thể thao xếp loại di tích lịch sử cấp quốc gia, theo Quyết định số 97/QĐ, ngày 21 - 1 - 1992.

Đền thờ Nguyễn Tri Phương luôn được nhân dân địa phương và Ban quý tế trông coi gìn giữ ngăn nắp, sạch sẽ. Vào các ngày lễ, hội bao thiện tâm tín hữu tụ họp về đền dâng hương cầu phúc. Hàng năm, đền tổ chức lễ Kỳ yên rất long trọng. Lễ được tiến hành vào ngày 16 và 17 tháng 10 âm lịch. Lễ Kỳ yên được chuẩn bị rất chu đáo. Trước khi hành lễ, các vị hương chức lớn nhỏ đều hội tại đền để yết kiến thần thánh. Đến tối lễ bắt đầu từ lúc trăng lên cũng là khi con nước bắt đầu lớn. Lễ kéo dài trong hai ngày với những nghi thức tiến thần, diễn hành lễ bộ, tống phong... rất độc đáo và đẹp mắt. Dân trong làng cùng các nơi xa gần cùng các ban quý tế đình, đền trong vùng đến dự.

Trước anh linh ông, những người đến với lễ Kỳ yên như thoát khỏi bề bộn lo âu của đời thường, lòng người hướng về sự thanh cao, thiêng liêng, tưởng nhớ công lao, đức trọng của Nguyễn Tri Phương, tôn thờ ông là vị phúc thần của làng xã.

Với danh nhân Nguyễn Tri Phương, tài năng đức độ, cuộc đời và khí tiết của ông vẫn mãi sống toàn vẹn trong niềm tin kính của con người Đồng Nai. Một phần cuộc đời Nguyễn Tri Phương gắn với mảnh đất Biên Hoà nhưng sự đóng góp của ông rất quan trọng. Trang sử vẻ vang chống thực dân Pháp xâm lược trên mảnh đất thiêng này vinh dự gắn liền với tên tuổi Nguyễn Tri Phương.

Tháng 2 -1861, khi Gia Định thất thủ, đại bộ phận quân ta rút về lập tuyến phòng ngự ở Biên Hoà. Nguyễn Tri Phương đã cùng cố trận tuyến phòng thủ và cho quân trấn giữ các nơi xung yếu. Ông cho quân đắp lũy ở Tân Hoa, Trúc Giang, Sông Ký, củng cố lũy Đông Giang, Phước Tứ và Đồng Môn. Ở pháo đài Phước Thắng và cửa Cần Giờ, ông điều quân canh giữ mặt biển. Trên sông Đồng Nai, Nguyễn Tri Phương cho đắp cản bằng đá ong để ngăn chặn tàu thuyền địch. Chỗ đắp cản quan trọng nhất là khúc sông Long Đại, độ phân nửa đường sông Nhà Bè - Biên Hoà. Hề dưới sông có “cản” thì trên bờ có đồn lũy, bố trí đại bác. Một trong những bức tường cản còn lưu lại tới ngày nay là “cản” ở khúc sông trước đền thờ Nguyễn Tri Phương bây giờ.

Tương truyền khi Nguyễn Tri Phương rút quân về Biên Hoà, công việc phòng thủ đang gấp rút tiến hành thì triều đình có lệnh triệu hồi ông. Nhân dân Biên Hoà thương kính, tin yêu đã cản đầu ngựa, khẩn cầu ông ở lại đánh giặc cho đến cùng.

Sau đó, Nguyễn Tri Phương được triều đình điều ra trấn giữ thành Hà Nội. Trong một trận quyết chiến với kẻ thù, Nguyễn Tri Phương bị thương, con trai ông là Nguyễn Lâm hy sinh, thành Hà Nội bị bắt thủ. Hồng mua chuộc ông, giặc Pháp đã đưa ông đi điều trị vết thương nhưng Nguyễn Tri Phương cương quyết cự tuyệt, hất bỏ thuốc men, cơm cháo, nêu cao tinh thần bất khuất, khí phách của mình. Ngày 20-12-1873 (tức 1-11- Ất Dậu), Nguyễn Tri Phương mất tại dinh Tổng đốc thành Hà Nội để lại niềm thương tiếc vô hạn đối với triều đình, binh sĩ và nhân dân. Sống oai hùng, chết oanh liệt, người dân Biên Hoà đã tôn vinh ông như một phúc thần tại đình Mỹ Khánh với niềm tin son sắt rằng chính ông làm cho quốc thái dân an, mưa thuận gió hoà đem lại thịnh vượng cho xứ sở.

Sông Đồng Nai với những con nước rì rào vỗ bờ, rừng dương liễu trước đền vi vu mãi hát khúc anh hùng ca về những tấm gương quyết tử cho tổ quốc quyết sinh.

Hơn một thế kỷ trôi qua, cùng với hồn thiêng sông núi, oai linh tướng quân Nguyễn Tri Phương như vẫn còn quanh đây trong suốt cuộc trường chinh đánh đuổi thực dân, để quốc giành độc lập tự do cho Tổ quốc. Khí phách anh hùng và tấm gương trung trinh của Nguyễn Tri Phương cũng như nhiều thế hệ họ tộc của ông - đã làm chói loà đạo lý xả thân vì độc lập tự do cho Tổ quốc, mãi được lịch sử khắc ghi, là niềm kiêu hãnh của người dân Việt trong quá khứ, hiện tại và cho cả mai sau.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

ĐÌNH TÂN LÂN

Đình Tân Lan, xưa kia thuộc thôn Tân Lan, huyện Phước Chánh, dinh Trấn Biên, nay là phường Hoà Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Đình tọa lạc giữa vùng dân cư trên đường Nguyễn Văn Trị, mặt tiền hướng ra dòng sông Đồng Nai lộng gió, cách trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh 500m về hướng tây bắc.

Từ khi xây dựng, nhân dân đã lấy tên gọi của thôn là Tân Lan (Xóm Mới) để đặt cho đình. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, tên địa phương nhiều lần thay đổi nhưng tên đình vẫn tồn tại cùng tháng năm. Tương truyền, nguyên thủy đình Tân Lan là ngôi miếu nhỏ ở thành Kèn do dân làng dựng lên từ thời Minh Mạng (1820 - 1840) để tỏ lòng ngưỡng vọng Trấn Biên Đô đốc tướng quân Trần Thượng Xuyên, người có công lớn trong việc khai phá đất đai và mở mang thương mại vùng Đồng Nai - Gia Định. Sau hai lần dời chuyển (vào năm 1861 và 1906), ngôi đình ở vị trí hiện nay.

Toạ lạc trên khuôn viên đất rừng khoảng 3.000m², đình Tân Lan bề thế, uy nghiêm với lối kiến trúc mang đậm dấu ấn của văn hoá Trung Hoa. Khách đến tham quan sẽ nhận thấy sự trang nghiêm, đầy hưng thịnh của ngôi đình.

Mặt đình hướng về phía tây nam, được kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm ba gian: tiền đình, chánh điện và hậu cung nối tiếp nhau. Hai bên tả hữu là miếu thờ Bà và thờ Ông. Mái đình lợp ngói âm dương. Nền cao 60cm bằng đá xanh, lát gạch bông (20cm x 20cm). Bên trong đình, mỗi gian được bài trí điện thờ, hoành phi, câu đối, bao lam bằng gỗ do các nghệ nhân dân gian chạm trổ tinh vi,

sắc sảo mang tính nghệ thuật cao. Các đề tài đều tượng trưng cho hạnh phúc, phồn vinh, tước lộc, công hầu...theo thông tục của người phương Đông.

Phần tiền đình có diện tích 75,5m², bộ khung vì bằng gỗ, trên các xà ngang chạm khắc đề tài dơi, đào, hoa, lá... biểu tượng cho sự phước thọ, trường tồn. Trên nóc trang trí đề tài “Lưỡng long tranh châu”, “Lý ngư hoá long”... biểu tượng cho sự thịnh vượng, như ý. Mặt tiền mái đình là cả một công trình nghệ thuật đặc sắc tô điểm cho nền trời xanh thoáng đặng. Hàng trăm tượng người, vật bằng gốm sứ men xanh thể hiện các đề tài cổ điển phương Đông mặt cách sinh động, tài hoa. Khó có ai ngờ rằng, gần một trăm năm qua, những “Bát tiên quá hải”, “Quan Công phò nhị tâu”, những chuyện tích thời chiến quốc, nhật nguyệt, lân phụng... sống động trên mái ngói, thi gan với nắng mưa mà vẫn nguyên vẹn sắc màu và đường nét.

Phần chánh điện chiếm diện tích 487,5m². Tôn nghiêm nhất là gian giữa với những hàng cột gỗ lim to dị thường, với tượng thần uy nghiêm ngự trên ngai sơn son thếp vàng, với những cặp chim trĩ, loan, phượng... bằng đồng đứng châu trong tư thế duyên dáng và trang nghiêm. Trước bàn thờ thần là bàn La liệt, tiếp đến là bàn hội đồng nội. Song song với bàn La liệt và bàn hội đồng nội là hai bộ bát bửu bằng đồng. Hai gian bên thờ tả và hữu ban. Dọc tường tả hữu có các bệ thờ Thái Giám, Hậu Hiền, Bạch Mã và Tiên Hiền. Toàn bộ khung vì được làm bằng gỗ tốt, có cột chống ở giữa kiểu bình nước, được lắp ghép với kỹ thuật mộng chốt và gắn dầu rái đảm bảo độ bền vững cao.

Hậu cung có diện tích 120m² được chia thành ba gian, chính giữa thờ Tiên sư, hai bên thờ Tiên thứ Việt Nam và Tiên thứ trung Hoa, được đặt trên bệ thờ bằng xi măng lót gạch men xanh.

Ngoài ra, sau đình còn có khu nhà bếp nối liền với hậu cung, kiến trúc đơn giản, là nơi nấu ăn của đình.

Những ai quan tâm đến mỹ thuật không thể không khâm phục bàn tay tài hoa của các nghệ nhân sáng tạo ngôi đình qua các tác phẩm điêu khắc đá, chạm khắc gỗ, phù điêu ghép sành, cẩn xà cừ, tượng sành kiểu Hoa Nam...trong đó ẩn chứa những triết lý nhân sinh sâu sắc. Toàn bộ những mảng trang trí trên là sự kết hợp hài hoà, nhuần nhuyễn giữa hai yếu tố kiến trúc nghệ thuật thời Nguyễn với yếu tố kiến trúc nghệ thuật đặc trưng vùng Hoa Nam (Trung Quốc). Đây cũng là sản phẩm gần như cuối cùng của lớp nghệ nhân tài hoa bản địa.

Đình Tân Lâm đã thể hiện được sự tôn nghiêm mà trữ tình, hoành tráng mà tinh xảo, xứng đáng với lòng ngưỡng mộ của nhân dân đối với “Đức Ông” Trần Thượng Xuyên.

Trần Thượng Xuyên tự Trần Thắng Tài, sinh vào năm nào không rõ và mất khoảng năm 1720 (ngày 23 - 10 Âm lịch)³ người tỉnh Quảng Đông (Trung Quốc), nguyên là Tổng binh ba châu Cao – Lôì – Liêm dưới triều Minh.

Năm 1649, vương triều Minh sụp đổ. Năm 1679, sau khi phát cờ “Bãi Mãn phục Minh” thất bại, ông đem hơn 3.000 quân thân tín cùng gia quyến trên 50 thuyền đến Đại Việt xin thuận phục. Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687) chấp thuận cho vào khai khẩn xứ Đông Phố đang còn hoang sơ.

³ Lương Văn Lựu – Biên Hoà sử lược toàn biên

Ông đưa lực lượng của mình đến định cư tại vùng Nông Nại đại phố (địa phận Bàn Lân). Cùng nhóm lưu dân người Việt đến trước, ông và lực lượng của mình tiến hành khai khẩn quy mô lớn vùng đất màu mỡ phương Nam. Mặt khác, ông chiêu tập thương nhân người Hoa kiến thiết phố xá, tạo lập các cơ sở thương mại. Với biệt tài tổ chức, chẳng bao lâu Trần Thượng Xuyên đã biến vùng đất hoang sơ thành thị tứ buôn bán sầm uất, kinh tế phát triển nhanh chóng. Nông Nại đại phố (còn gọi là Cù Lao Phố) trở thành thương cảng phồn thịnh, là trung tâm thương mại và giao dịch quốc tế vào bậc nhất phương Nam lúc bấy giờ.

Ông được lịch sử xác định như người có công lớn trong việc khai phá và xây dựng vùng đất Đồng Nai – Gia Định. Công đức to lớn của ông được nhân dân ghi tạc, tôn thờ xem như vị thần đã khai sáng vùng đất này.

Về hoạt động quân sự, Trần Thượng Xuyên là một dũng tướng thao lược của chúa Nguyễn. Ông đã nhiều lần cầm binh đánh dẹp Cao Miên, giữ an bờ cõi, mở rộng biên cương nước Việt.

Khoảng đầu những năm 1690, ông cùng Mai Vạn Long đánh bắt được Nặc Ông Thu, chiếm ba lũy Cầu Nam, Nam Vang, Gò Bích. Năm 1700, ông cùng Nguyễn Hữu Cảnh tiến đánh vua Chân Lạp lần hai. Sau trận tiến công này, vùng đất Biên Trấn, Phiên Trấn, Định Tường, Long Hồ, An Giang đã được sáp nhập vào lãnh thổ Đàng Trong. Năm 1715, ông lại cùng với Nguyễn Cửu Phú đi đánh dẹp bọn Nặc Ông Thâm, hạ được thành La Bích.

Trần Thượng Xuyên mất ngày 23 tháng 10 âm lịch khoảng năm Canh Tý (1720) an táng tại mạn bắc dinh Trấn Biên (nay thuộc xã Mỹ Lộc, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương).

Ghi nhớ công đức của Trần Thượng Xuyên, chúa Nguyễn đã ban danh hiệu cao quý “Nguyễn vi vương, Trần vi tướng, đại đại công thần bất tuyệt”. Các vua Minh Mạng, Thiệu Trị đều phong ông làm “Thượng đẳng thần”. Để tỏ lòng ngưỡng mộ và đền đáp công ơn người đã có công tổ chức khai phá, mở mang vùng đất Đồng Nai – Gia Định, nhân dân hai nơi này đều lập đền thờ ông, khói hương không dứt.

Đình Tân Lân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 457/QĐ, ngày 25 - 3 - 1991.

Hàng năm, nhân dân lấy ngày ông mất làm ngày giỗ trọng. Ngày ấy, đình Tân Lân nghi ngút khói hương, dập dìu khách thập phương trong nghi lễ cổ truyền.

Nguyễn Tuyết Hồng

ĐÌNH AN HOÀ

Từ ngã ba Vũng Tàu, theo Quốc lộ 51 đi Bà Rịa - Vũng Tàu đến km số 2, rẽ phải vào xã An Hoà, đi tiếp khoảng 1 km du khách sẽ gặp đình An Hoà, tọa lạc giữa nơi dân cư đông đúc. Đến thăm đình thuận tiện cả đường bộ đi bộ, xe đạp, xe máy, xe đò) và đường thủy sông Đồng Nai (ghe, tàu...).

Đình An Hoà xưa kia thuộc làng Bến Gỗ, nay thuộc xã An Hoà, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 6 km về hướng đông - nam. Tại xã An Hoà (làng Bến Gỗ) các nhà khảo cổ đã tìm thấy nhiều hiện vật: gạch cổ, mảnh tượng người bằng đá, gốm cổ, dao đồng... nằm trong các địa tầng văn hoá có niên đại cách nay nhiều thế kỷ, đã minh chứng sự phát triển kinh tế, xã hội vùng ven sông Đồng Nai từ đầu công nguyên và đặc biệt từ đầu thế kỷ XVII-XVIII đến nay.

Đình An Hoà được xây dựng năm nào, hiện nay chưa tìm thấy một văn tự nào đáng tin cậy giúp ta tìm hiểu chính xác về sự ra đời của nó. Theo lời kể của các cụ già trong làng và căn cứ vào hàng chữ mục tàu viết trên xà kèo nhà võ ca: “Dựng miếu 1792”, cho thấy đình An Hoà nguyên thủy là ngôi miếu được xây dựng năm 1792, sau đó được nâng cấp chuyển đổi tính năng từ miếu thành đình như hiện tại.

Đình An Hoà đã trải qua 3 lần trùng tu lớn:

Lần thứ nhất vào năm 1944: các cột chính trong đình được nối dài thêm 1 mét để nâng cao chánh điện và mái đình. Nên nâng cao thêm 0,3 mét để tránh ngập lụt khi mùa mưa đến.

Lần thứ hai vào năm 1953: quân Pháp chiếm đình làm đồn, khi trả lại cho dân, chúng phải xuất tiền đền bù để các bô lão và nhân dân trong làng sửa chữa lại một số hạng mục như: thay đòn tay, lát gạch bông ở tam cấp, tô lại đầu rùa bên phải mái đình. Cũng dịp này, nhân dân sở tại đã đóng góp công của xây dựng thêm nhà võ ca ở phía trước chánh điện.

Lần thứ ba vào năm 1994: sau khi đình An Hoà được Nhà nước xếp hạng là di tích quốc gia, cũng là thời kỳ ngôi đình bị xuống cấp nghiêm trọng. Bộ Văn hoá - Thông tin, Cục Bảo tồn Bảo tàng đã cấp 400 triệu đồng cùng với nguồn kinh phí hỗ trợ của địa phương, Nhà Bảo tàng đã trùng tu lại ngôi đình khang trang, bề thế như hiện tại.

Đình An Hoà thờ Thành hoàng bốn cánh, vị thần bảo trợ làng và những vị tiền hiền, hậu hiền... có công khai phá, mở mang làng, xã. Nhân dân sở tại hàng năm đến đình cúng bái cầu cho mưa thuận gió hoà, quốc thái dân an, cuộc sống bình an, thịnh vượng, ấm no, hạnh phúc.

Trước năm 1945, đình An Hoà là trụ sở hành chánh của xã, thôn, nơi hội họp của Hội đồng kỳ mục để bố bán binh dịch, phân chia công điền, công thổ, đặt khoán ước và giải quyết các vụ tranh chấp, kiện cáo, thu sưu, thu thuế, phạt vạ, ăn khao và là nơi thi văn, thi thơ, thi chữ... của các nho sĩ trong làng. Sau ngày miền Nam hoàn toàn được giải phóng (30 - 4 - 1975), đình được trả lại cho dân làng trông coi, hội họp. Trong những ngày cúng Thành hoàng, đình trở thành trung tâm văn hoá của làng (xã). Các tuồng tích xưa giàu tính nhân văn tích lũy từ đời này qua đời khác được trình diễn tại đình trong vài đêm cho dân làng coi.

Đình An Hoà xây dựng theo hướng đông - nam, ban đầu kiểu chữ nhị gồm mặt chánh điện và tiền bái. Sau này hai bộ phận trên được nối với nhau bằng mặt nhà cầu nên trở thành kiểu chữ công như hiện tại. Đây là mặt trong năm kiểu kiến trúc tiêu biểu của đình làng ở Việt Nam.

Ngày nay, khách đến tham quan sẽ nhận thấy vẻ bề thế, thoáng rộng của ngôi đình. Đình An Hoà tọa lạc trên một khu đất cao ráo hình chữ nhật, phía

trước là khoảng sân rộng có hàng cây cổ thụ, có đủ chỗ cho đông đảo dân làng trong ngày cúng thần Thành hoàng hoặc các ngày lễ hội vui chơi, giải trí của làng. Đối với nơi thờ chính, chỉ trừ chánh điện được xây tường ở ba mặt còn lại toàn bộ mặt tiền gồm nhà võ ca, nhà bái đều không xây tường làm nổi bật những hàng cột gỗ tròn Ø400 được kê trên bệ đá xanh đỡ hệ thống khung vì của mái.

Mái đình lợp ngói âm dương, đỉnh chánh điện có gắn cặp trống châu pháp lam bằng gốm men màu. Nền lót gạch tàu, chia làm ba gian rõ rệt. Từ nhà võ ca nhìn vào chánh điện sẽ thấy ở gian giữa là những cặp liễn, hoành phi chữ Hán, xung quanh chạm khắc hoa văn tinh xảo, sơn son thếp vàng nổi bật trên hai hàng cột và xà ngang chạy suốt chiều dài 47mét của khu chánh điện làm cho ngôi đình trở nên trang nghiêm và huyền bí.

Chánh điện: là loại nhà 3 gian 2 chái truyền thống ở Nam bộ. Chái phía sau bàn thờ thần (dãy hàng hiên sau) là hậu trường, đây là nơi phục vụ việc tế lễ. Gian giữa thờ thần, hương án bằng gỗ sơn son thếp vàng, chạm khắc hoa lá, rồng uốn lượn. Khảm thờ mang hàng chữ “Vạn cổ anh linh”. Bên trong là một đại tự: chữ “thần” viết bằng mực đen trên nền đỏ. Phía dưới là chiếc hộp sắt, sơn đỏ trong đựng sắc thần, nội dung như sau:

“Sắc An Hoà Thành hoàng chi thần, nguyên tặng Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, Đôn Ngưng, Chi thần.

Nhưng chuẩn Long Thành huyện, An Hoà thôn, y cựu phụng sự thần, kỳ tương bảo ngã lê dân.

Khâm sai”

Ấn có chữ: Sắc mệnh chi bảo

Tự Đức ngũ niên, thập nhất nguyệt, nhị thập cửu nhật.

Tạm dịch:

“Sắc phong thần Thành hoàng An Hoà, trước (đã) tặng là thần: Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, giữ nước, giúp dân, linh ứng tính đã lâu.

Ta (nay) ít đức, lãnh mệnh (từ dân), luôn nghĩ đến thần nên tặng thêm là thần: Bảo An, Chính Trực, Hữu Thiện, Đôn Ngưng.

Nhưng cho thôn An Hoà, huyện Long Thành thờ phụng thần như cũ, để thần bảo vệ (lê) dân của ta.

Kính vậy thay”

Ngày 29 tháng 11 năm Tự Đức thứ năm (29-1-1852).

Nét đặc sắc nhất của ngôi đình là nghệ thuật chạm trang trí hoa văn ở khu chánh điện. Các khối gỗ to khác, trang trí hoa văn ở khu chánh điện. Các khối gỗ to, nặng nề, thô kệch như mềm đi khi được đôi bàn tay tài hoa của các nghệ nhân đục đẽo, chạm trổ, bố cục và thể hiện hài hoà các đề tài truyền thống trong nghệ thuật điêu khắc Việt Nam. Toàn bộ các đầu dư, trụ đỡ, xà ngang, bức cốn... của đình đều được tạc hình đầu rồng và lưỡng long châu nhật, cúc liên chi, mây sóng nước, doi ngự lâm môn... biểu tượng ước mơ thịnh vượng, tốt lành ngàn đời của nhân dân Việt Nam. Các đường nét chạm khắc rất uyển chuyển tinh tế, sống động như được vẽ trên giấy mang đậm đà màu sắc dân gian. Đáng chú ý nhất là hình ảnh lưỡng long châu nhật ở xà ngang nơi gian giữa trước chánh điện đã được cách điệu hoá: đầu rồng, thân là xương cá đao nổi thành hai khúc, đối xứng với bông cúc viền quanh và mây sóng nước, hoa lá... Toàn bộ mảng trang

trí này được chạm khắc rất tinh xảo nói lên nghề chài lưới của nhân dân địa phương xưa kia.

Nhà cầu: là nơi hành lễ. Nhà cầu là cầu nối giữa chánh điện và nhà bái. Nhà cầu ngoài chức năng là nơi hành lễ còn thờ Tiên sư và Thổ công.

Nhà bái: còn gọi là tiền bái hay tiền đường. Nhà bái và nhà cầu được thông liền với nhau nhưng được phân định bởi một hàng đá chẻ. Phía trước là ba cánh cửa bằng gỗ đơn sơ, đây cũng là cửa vào đình. Nhà bái được tạo dựng bởi hai hàng cột gỗ tròn Ø 400 ở gian giữa và hai hàng cột gỗ vuông (25cm x 25cm) ở hai gian bên. Trên xà ngang ở gian giữa treo bức hoành phi đề 4 chữ Hán: Bảo An Chính Trực, đây là 4 chữ đầu tiên thần Thành hoàng của làng được tặng với hàm ý: giúp nước, giúp dân, giữ gìn sự yên ổn, khuôn phép ngay thẳng. Bức hoành phi này không có niên hiệu, vì vậy có lẽ trước thời Tự Đức tức triều Minh Mạng mới được phong thêm hai chữ Hữu Thiện, đến năm Tự Đức thứ 5 (1852) mới được phong thêm hai chữ Đôn Ngung.

Nhà võ ca: được xây riêng biệt ở sân đình, mặt tiền đối diện với chánh điện. Nhà võ ca xây dựng đơn giản không có tường bao quanh, chỉ có một sân khấu để diễn hát bội và nghi lễ cúng thần. Đối với các ngôi đình ở Bắc bộ, khi diễn hát bội thường ở trong cửa đình, trước chánh điện, người xem đối mặt với thần Thành hoàng. Nhưng ở Nam bộ, đa số nhà võ ca đều đối diện với chánh điện, nên khi diễn hát bội, hoặc diễn trò người trình diễn đối mặt với thần, còn thần Thành hoàng cũng chỉ là một khán giả cùng ngồi xem với dân. Cách bố trí này, đối với người miền Bắc có thể xem là hành động bất kính đối với Thành hoàng, nhưng ở các đình miền Nam nói chung và đình An Hoà nói riêng thì thần Thành hoàng tuy quan trọng nhưng không hề tách biệt với nhân dân mà còn gần gũi, thân thiện với dân như người trong nhà vậy.

Về mặt tạo hình, đình An Hoà được xem là gương mặt của nghệ thuật kiến trúc cổ ở Đồng Nai và tiêu biểu cho kiểu dáng đình ở một vùng Nam bộ. Đình An Hoà là nơi bảo tồn khá nguyên vẹn những đặc điểm của nền kiến trúc dân tộc, không chịu ảnh hưởng của kiến trúc Trung Hoa như một số ngôi đình khác. Được chứng kiến tận mắt lối kiến trúc và nghệ thuật chạm khắc ở đình An Hoà, ta mới cảm nhận hết cái đẹp, cái tài hoa của các nghệ nhân bản địa đã làm cho các phiến gỗ nặng nề trở thành những mảng trang trí nhẹ nhàng, thanh thoát, tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho ngôi đình.

Đình An Hoà đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật theo Quyết định số 100/VH - QĐ, ngày 21 - 1 - 1989.

Hàng năm, vào rằm tháng Tám (âm lịch), đình An Hoà tổ chức lễ rước thần theo nghi thức truyền thống. Đây là dịp để nhân dân trong làng (xã) và những người xa xứ tụ họp, chuyện trò, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, học tập và những buồn vui của cuộc sống. Gái trai trong làng được dịp làm quen tìm hiểu nhau qua những trò chơi dân gian, để rồi khi hội tan, dắt nhau quì trước bàn thờ mong thần phù hộ, nguyện thề trăm năm kết tóc xe duyên.

Lương Thuý Nga

LĂNG MỘ TRỊNH HOÀI ĐỨC

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức nằm ở địa phận phường Trung Dũng, thành phố Biên Hoà. Người dân địa phương quen gọi là “lăng Ông”. Từ bùng binh Biên Hùng của trung tâm thành phố Biên Hoà, theo Quốc lộ I, hướng đông bắc khoảng 300 mét, rẽ vào hẻm 39 (còn gọi là hẻm Đường Rầy -trước đây, một nhánh của tuyến đường từ ga thẳng đến sân bay Biên Hoà) ta sẽ đến được di tích. Nằm trong khu vực của khu phố 3, phường Trung Dũng có rất nhiều ngôi mộ cổ, được xây bằng đá ong tổ hợp chất, xung quanh lăng Ông, nhiều người cho rằng, trước kia đây là khu mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức. Dưới thời Nguyễn, mộ Trịnh Hoài Đức thuộc thôn Bình Trúc, dinh Trấn Biên. Thời Pháp thuộc, địa danh Bình Trúc được đổi thành Bình Trước, thuộc quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà. Trường Viễn Đông Bác cổ đã xếp mộ Trịnh Hoài Đức là di tích vào năm 1938.

Nhiều ngôi mộ của họ tộc Trịnh Hoài Đức nằm rải rác trên khu đất khoảng 3 héc ta, xen lẫn với nhà dân, các con đường mòn nhỏ. Các ngôi mộ đều xây theo lối hình voi phục, mặt bằng dạng khối hình chữ nhật; các bia đá khắc chữ Hán hướng về phía tây nam, tường phủ rêu xanh. Trong toàn khu mộ họ Trịnh, mộ Trịnh Hoài Đức nổi bật lên bởi quy mô của kiến trúc, có lẽ đây là chủ ý của những người dựng mộ trong phép tắc của người xưa về dòng họ.

Trước khi được trùng tu, tôn tạo năm 1998 (nhân dịp kỷ niệm vùng đất Biên Hoà - Đồng Nai 300 năm hình thành và phát triển), mộ Trịnh Hoài Đức nằm khuất trong khu đông dân cư. Trước năm 1975, đảo lệ hằng năm vào lễ Thanh minh, con cháu Trịnh Hoài Đức từ các địa phương khác đến cúng viếng với nghi lễ rất trang trọng. Về sau, có lẽ do một số con cháu trong thân tộc họ Trịnh đã lớn tuổi hay lưu lạc mà các lễ viếng không còn duy trì như trước.

Hiện nay, mộ Trịnh Hoài Đức tọa lạc trên chu vi đất rừng với cảnh quan được tôn tạo mới, khang trang hơn trước rất nhiều. Những ngôi nhà dân trong phạm vi của di tích được giải toả, di tích được bảo vệ bởi hàng rào, tường bao chu đáo. Kiến trúc mộ ban đầu được bảo tồn. Nguyên thủy, mộ xây bằng đá ong tổ hợp chất, xung quanh có vòng thành kiên cố. Phía sau mộ có bức tường nhô cao, nối vòng thành dạng hình bầu dục lượn sóng. Trên bức tường có khắc các dòng chữ Hán tựa như bài thơ ca ngợi tài đức của Trịnh Hoài Đức nhưng lâu ngày bị mờ, không còn đọc được, hai bên trang trí hình hai đầu rồng cách điệu. Hiện nay, trên bức tường rộng này được trang trí hình long ẩn vân. Phía trước cửa vào mộ có tấm bình phong lớn, ghi khắc tiểu sử và sự nghiệp của Trịnh Hoài Đức. Trên những cột vuông nối các góc bờ vòng thành trước mộ có khắc những câu đối chữ Hán, nội dung chủ yếu nói về sự học, một cách chủ ý đề cập đến sự uyên bác trên bình diện nghiên cứu của Trịnh Hoài Đức. Trong vòng thành là thành tố chính của kiến trúc, gồm hai phần mộ: một của Trịnh Hoài Đức và một của chánh thất phu nhân, người họ Lê. Cấu kết mộ giống nhau, hình voi phục, xung quanh có gờ hình móng ngựa. Phía trước mỗi phần mộ đều có bia đá, khắc chữ Hán; chung quanh trang trí bởi các đường hồi văn, biểu tượng âm dương, phía dưới đắp nổi dạng chân quỳ. Nội dung các bia ở hai phần mộ Trịnh Hoài Đức nêu vắn tắt các danh, chức, phẩm hàm mà Trịnh Hoài Đức được ban tặng, cùng người vợ của ông; đồng thời có ghi cụ thể thời gian là tháng 11 năm Ất Dậu, con cái là Trịnh Thiên Lễ Nhiên, Trịnh Thiên Nhiên Bảo, Trịnh Thiên Bảo cùng lập bia.

Trịnh Hoài Đức sinh năm 1765 (Ất Dậu). Ông còn có tên là An, tự Chi Sơn, hiệu là Cán Trai. Tổ tiên ông là người Phúc Kiến, Trung Hoa, nổi đời làm quan. Đến đời ông nội Trịnh Hoài Đức, nhà Mãn Thanh nổi lên thay nhà Minh, vì bất hợp tác với tân triều, gia đình ông sang cư ngụ ở Việt Nam. Thân sinh Trịnh Hoài Đức là Trịnh Khánh. Ông nổi tiếng ham học, giỏi về thư pháp và có tiếng là cao cờ. Trịnh Khánh kết duyên với cô gái Việt. Trịnh Hoài Đức mồ côi cha từ khi 10 tuổi. Để tránh loạn lạc, mẹ ông từ Qui Nhơn dời nhà đến vùng Phiên Trấn lập nghiệp. Tại đây, Trịnh Hoài Đức được mẹ cho đến thụ giáo thầy Võ Tường Toàn, một nhà nho thuần hậu, đại cao đức trọng nổi tiếng thời bấy giờ. Trịnh Hoài Đức chăm học, kết bạn với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh. Cả ba người sau này trở thành những vì sao lấp lánh trời Nam, được mệnh danh là Gia Định Tam gia. Năm 1788, Nguyễn Ánh mở khoa thi ở Gia Định, cả ba ông ra ứng thí và đỗ đạt.

Trịnh Hoài Đức được bổ nhiệm và lần lượt giữ chức Hàn Lâm viện Chế cáo, Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình. Năm 1793, ông được sung chức Thị giảng Đông cung (Hoàng tử Cảnh) và dần được thăng lên Tham tri Hộ bộ, coi việc quân lương. Vào năm 1802, Trịnh Hoài Đức được thăng Thượng thư Hộ bộ cùng Ngô Nhơn Tĩnh, Huỳnh Ngọc Uẩn đi sứ Trung Hoa. Năm 1805, Trịnh Hoài Đức nhận chức Hiệp lưu trấn Gia Định rồi Hiệp tổng trấn vào năm 1808. Tháng 12 năm 1813, Trịnh Hoài Đức từ cương vị Thượng thư Lễ bộ được thăng làm Thượng thư Lại bộ. Năm 1816, Trịnh Hoài Đức lại được giữ chức Hiệp tổng trấn Gia Định. Khi Nguyễn Ánh mất, Minh Mạng lên thay vào năm 1820, Trịnh Hoài Đức được vua triệu về kinh phong làm Phó Tổng tài ở Quốc sử quán, rồi thăng Hiệp biện Đại học sĩ, trật Tòng nhất phẩm, lãnh Thượng thư Lại bộ, kiêm lãnh Thượng thư Binh bộ. Trịnh Hoài Đức với kiến thức sâu rộng, đức độ khiến kẻ sĩ ngưỡng mộ được cử làm chủ khảo nhiều kỳ thi do triều đình mở.

Trịnh Hoài Đức sau 40 năm làm quan được xem như bậc khai quốc công thần, tước lộc đứng đầu triều đình nhưng quen cảnh sống thanh bạch, kiệm ước, gần cuối đời cũng không có ngôi nhà riêng. Đến năm 1823, Trịnh Hoài Đức vì tuổi già, lâm bệnh, dâng biểu xin nghỉ việc. Vua Minh Mạng lệnh cho trích kho 2000 quan tiền và gỗ, gạch, ngói làm nhà, đồng thời ban sầm quế cho Trịnh Hoài Đức để nghỉ ngơi, điều trị bệnh. Mùa thu năm 1824, Trịnh Hoài Đức được vua Minh Mạng sung chức Tổng tài biên sửa Nguyễn Triều Ngọc Điệp và Tôn Phả, rồi kiêm lãnh công việc nhà Thương bạc.

Con đường thăng tiến của Trịnh Hoài Đức một mặt thể hiện sự sùng ái của vua, tín nhiệm của triều đình đồng thời nói lên tài năng và nhân cách của ông trong thời bấy giờ.

Mùa xuân năm 1825, sau một thời gian lâm bệnh, Trịnh Hoài Đức mất, thọ 61 tuổi. Vua Minh Mạng thương tiếc sai nghỉ triều ba ngày, truy tặng ông chức Thiếu bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác; phái hoàng thân Miên Hoằng thân hành tế lễ và đưa linh cữu Trịnh Hoài Đức về Nam theo nguyện vọng của ông. Linh cữu của Trịnh Hoài Đức về đến Phiên Trấn, Tổng trấn Lê Văn Duyệt thân hành phúng viếng rồi hộ linh cữu ông về chôn cất nơi quê mẹ là làng Bình Trước, Biên Hoà.

Năm 1852, bài vị Trịnh Hoài Đức được đưa vào thờ ở Trung hưng công thần miếu và đưa vào thờ ở đền Hiền lương năm 1858.

Trên bước đường công danh, Trịnh Hoài Đức đã lên gần tuyệt đỉnh. Ông là một con người tài đức vẹn toàn, được vua tin yêu, quân thần ngưỡng vọng. Dù ở chức quan cao cực phẩm nhưng Trịnh Hoài Đức vẫn sống giản dị, thanh cao, chỉ biết quên mình lo việc ích nước, lợi dân. Về phương diện văn hoá, Trịnh Hoài Đức là nhà thơ nhà viết sử lỗi lạc hàng đầu của thời Nguyễn Trung hưng. Trịnh Hoài Đức để lại cho hậu thế một kho tàng trước tác đồ sộ gồm thơ văn và các công trình nghiên cứu như: *Gia Định thành thông chí*, *Cán Trai thi tập*... Công trình khảo cứu *Gia Định thành thông chí* là bộ địa lý học lịch sử giá trị trong kho tàng thư tịch cổ của nước ta. Bộ sách này ghi lại đầy đủ nhất, toàn diện nhất diện mạo xứ Đồng Nai - Gia Định trong thời kỳ khai phá, lập nghiệp của cư dân Việt.

Lăng mộ Trịnh Hoài Đức đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử theo Quyết định số 1539/QĐ, ngày 27 - 12 - 1990.

Những thế hệ con dân xứ Biên Hoà - Đồng Nai luôn biết ơn và tự hào về Trịnh Hoài Đức, một tài năng lớn, một nhân cách lớn đã góp phần đặt nền móng cho một vùng hào khí Đồng Nai - văn hoá Đồng Nai.

Đỗ Bá nghiệp - Phan Đình Dũng

MỘ VÀ ĐỀN THỜ ĐOÀN VĂN CỰ

Đây là di tích lịch sử danh nhân có giá trị ở Đồng Nai, gồm hai phần: mộ và đền thờ.

Phần mộ là nơi an táng Đoàn Văn Cự, thủ lĩnh hội kín *Thiên Địa hội* ở Biên Hoà và 16 nghĩa binh tử vong trong trận tấn công của Pháp vào bưng Kiệu năm 1905. Đây cũng là nơi mà lúc sinh tiền Đoàn Văn Cự xây dựng căn cứ kháng chiến. Mộ tọa lạc trên khu bình địa tổng kho Long Bình, phường Long Bình, cách trung tâm thành phố Biên Hoà 8km đường chim bay. Nguyên thủy chỉ là nấm mồ chôn cất đơn sơ, năm 1956 và 1990 được nhân dân trùng tu lại theo lối xây cất mới. Mồ hình chữ nhật, dài 16,5m; rộng 2m; cao 0,5 - 0,75m. Phía sau là ngôi miếu nhỏ thờ hương hồn Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, bài trí đơn giản. Khu mộ được bảo vệ bởi hai vòng rào bằng gạch, có cổng ra vào. Gần như bao quanh khu mộ là dòng Linh Tuyền, tiếng nước róc rách suốt ngày đêm đưa hồn các tử sĩ vào cõi vĩnh hằng.

Tại phường Tam Hiệp, trên Quốc lộ 15, một ngôi đình cũng được xây cất từ năm 1956 làm chỗ thờ Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa binh, cách phần mộ khoảng 1km về hướng đông bắc 64 độ. Đền tọa lạc trên khu đất bằng phẳng, rộng 3.000m², kiến trúc theo kiểu chữ tam, gồm hai phần chính: nhà võ ca và chánh điện.

Nhà võ ca chiếm diện tích 303,75m²; đối diện với đền thờ chính. Bên trong có sân khấu nhỏ dùng để hát bội trong những dịp lễ đền. Mặt sân khấu đối diện với chánh điện.

Trước khi vào chánh điện phải qua nhà bái. Đây là nơi khách thập phương ra vào hành lễ, diện tích 75,465m², mái lợp ngói móc, nền cao 0,5m xây bằng đá ong lót gạch bông, được chia làm ba gian, mỗi gian đều có bàn hương án. Trước đền có cặp lý ngư hoá long châu mặt trời, biểu tượng cuốn thư cây giáo, hai bên là hai con rồng bằng gốm men xanh.

Nội tiếp nhà bái là chánh điện, diện tích 129,87m² gồm bốn mái lợp ngói móc, trên nóc có cặp rồng châu pháp lam, chia thành ba gian bởi những hàng cột gỗ sao, trên cột đều có liên đới. Gian chính giữa thờ thần, bàn hương án bằng gỗ khắc chạm rồng châu mặt trời, chim muông... được sơn son thếp vàng, hai bên là hàng bát bửu. Hai gian bên thờ tả hữu ban liệt vị. Dọc mặt tường tả hữu thờ Tiên hiền, Bạch mã, Tiên sư, Thổ công.

Phía sau chánh điện là nhà khách và nhà bếp. Nơi đây dùng để tiếp khách và nấu ăn trong những ngày lễ trọng.

Đáo lệ hàng năm, đến ngày 8 tháng 4 âm lịch, nhân dân địa phương thiết lễ giỗ bằng một độ tế rất long trọng, tưởng nhớ hùng khí của Đoàn Văn Cự và 16 tử sĩ vì đại cuộc xả thân.

Đoàn Văn Cự lãnh đạo hội kín *Thiên Địa hội* ở Biên Hoà, một tổ chức yêu nước chống ách thống trị của thực dân Pháp. Ông đã quy tụ được đông đảo lực lượng nghĩa quân tiến hành cuộc kháng chiến thời kỳ trước khi Đảng Cộng Sản ra đời. Tuy bị thực dân Pháp nhanh chóng dập tắt nhưng hoạt động của ông đã có ảnh hưởng sâu rộng ở vùng miền Đông Nam bộ trong những thập niên đầu thế kỷ XX.

Thiên Địa hội vốn là một tổ chức vừa có tính chất tương tế, vừa có tính chất chính trị của nông dân Trung Quốc, được hình thành từ sau khi nhà Minh bị nhà Thanh lật đổ, khẩu hiệu chính trị là “Bãi Mãn phục Minh”.

Cuối thế kỷ XX, tổ chức *Thiên Địa hội* hoạt động khá mạnh ở thành thị và nông thôn Nam kỳ lục tỉnh, nhờ vào việc phát triển thương mại. Bấy giờ Nam kỳ có nhiều hội yêu nước của nhân dân rất bí mật, báo chí gọi là “hội kín”, về sau gọi là *Thiên Địa hội*. Thật ra, các hội đó không mang một tên thống nhất nào, mà có nhiều tên gọi khác nhau. Hội hoạt động riêng lẻ, liên lạc ngang với nhau, khi có điều kiện thì kết hợp thành hệ thống dọc như một lực lượng yêu nước mạnh mẽ. Mục đích là đánh đuổi ngoại bang, giành độc lập, thiết lập chế độ quân chủ, khẩu hiệu đấu tranh là “Bãi Pháp phục Nam”. Hình thức đấu tranh là bạo động. Các tổ chức này còn chịu ảnh hưởng sâu của hệ tư tưởng và đạo đức phong kiến pha màu thần bí.

Vốn giàu lòng yêu nước, nhân dân Nam kỳ lục tỉnh đã nhanh chóng biến hội kín thành hình thức hoạt động khá phổ biến để đấu tranh quyết liệt với giặc vào cuối thế kỷ XIX đầu những thập niên thế kỷ XX.

Trong tình hình chung của phong trào Nam lúc bấy giờ, nhân dân Biên Hoà hưởng ứng nhiệt thành phong trào chống Pháp của *Thiên Địa hội*, mở đầu là tổ chức hội kín của Đoàn Văn Cự tại vùng bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu.

Đoàn Văn Cự sinh năm 1835 tại làng Bình An, huyện Bình An, tỉnh Biên Hoà (nay là quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh) trong gia đình nho học yêu nước. Bị Pháp và bọn tay chân theo dõi, ông lánh giặc đến tá ngụ ở bung Kiệu, thôn Vĩnh Cửu (nay là phường Long Bình, thành phố Biên Hoà) mưu đồ đại sự. Ngụy trang dưới nghề dạy học, cắt thuốc kiêm coi bói, ông ngấm ngấm tập hợp lực lượng, tích trữ vũ khí, lương thảo. Đội ngũ chống Pháp của ông rải khắp cả miền Đông Nam kỳ, đông nhất là Chợ Đồn, Chợ Chiểu (Cù Lao Phố), Bình Đa, Vĩnh Cửu đến núi Nứa (Bà Rịa). Lực lượng ngày càng hùng hậu, hoạt động của ông dần đến chỗ công khai nơi bung rừng khuất tịch. Tất nhiên không tránh khỏi sự dòm ngó, theo dõi của chính quyền thực dân.

Để ngăn chặn ảnh hưởng và dập tắt phong trào ngay từ trong trứng nước, sáng ngày 12 - 4 - 1905 (dương lịch), một tiểu đội lính mã tà do tên sen đầm chỉ huy kéo xuống bao vây căn cứ bùng Kiệu. Đoàn Văn Cự bố trí nghĩa quân do các tướng Hoàng Mè, Hoàng Giáp chỉ huy chuẩn bị đón đánh giặc. Phục binh cả ngày mà không thấy giặc động tĩnh, đến chiều tối, ông ra lệnh cho nghĩa quân về ăn cơm. Đúng lúc không còn quân canh phòng, giặc Pháp rầm rộ kéo đến, một toán quân khá đông bao vây nhà ông. Tên quan ba cùng tốp lính vượt suối Linh tiến vào. Đến ngưỡng cửa, chúng gặp ông trong bộ chiến phục oai nghi: đầu chít khăn lụa điều, mình buộc thắt lưng màu hồng, giắt đoản đao đầu hồ. Thấy địch, ông vung đao chém tên quan ba Pháp bị thương. Hắn rút súng bắn lại, Đoàn Văn Cự trúng đạn hy sinh trước bàn thờ Tổ. Lúc bấy giờ, đã bảy mươi tuổi mà tướng mạo ông hãy còn phương phi, nằm chết trên vũng máu với vẻ hiên ngang của một trang võ tướng.

Pháp xả súng vào căn cứ nghĩa quân, đốt phá lương thực. Thêm 16 người bị trúng đạn chết trong cơn tán loạn. Hôm sau, dân làng an táng 17 liệt sĩ vào ngôi mộ chung.

Mộ và đền thờ Đoàn Văn Cự đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 722/QĐ - BVHTT ngày 25 - 4 - 1998.

Dấu thời gian đã trôi qua, tấm gương can liệt của Đoàn Văn Cự và 16 nghĩa sĩ vẫn sáng mãi với khí thiêng sông núi, góp phần làm rạng rỡ “hào khí Đồng Nai”. Họ mất đi mà anh linh vẫn còn phảng phất trong tâm trí của người dân Biên Hoà nặng lòng hoài cổ.

Nguyễn Tuyết Hồng

MỘ NGUYỄN ĐỨC ỨNG VÀ 27 NGHĨA QUÂN

Từ ngã ba Vũng Tàu, Quốc lộ 15 nối liền thành phố Biên Hoà với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Con đường huyết mạch này chạy xuyên qua hai huyện Long Thành, Nhơn Trạch của tỉnh Đồng Nai. Mộ Nguyễn Đức Ứng nằm bên trái Quốc lộ khoảng 250 m, cách huyện lỵ Long Thành khoảng 7 km về phía nam. Di tích thuộc địa phận ấp Suối Cả, xã Long Phước, huyện Long Thành. Đây là ngôi mộ kiên cố, uy nghi, kiến trúc hình kim tự tháp cụt. Theo lời truyền tụng của người dân địa phương, phần mộ là nơi chôn cất Nguyễn Đức Ứng cùng 27 nghĩa binh hy sinh trong cuộc đánh trả quân Pháp xâm lược năm 1861.

Ngôi mộ tọa lạc trên phần đất có diện tích hình vuông rộng, trên gò đất cao khoảng 0,2 m so với mặt ruộng, cổng mộ nhìn về hướng nam; cách thành phố Biên Hoà khoảng 30 km về hướng đông nam. Cấu tạo mộ là khối lập thể hình thang cụt, mặt đáy rộng gần 40 m, cao 1,4 m, góc nghiêng 25 độ; chất liệu bằng bê tông, xi măng. Xung quanh mộ được bao bọc tường rào. Sân khu vực di tích qua đợt tôn tạo năm 1996 lát gạch tàu, có nhà bia và đặt lư hương lớn dùng cho việc tế lễ.

Trên phần mộ, một tấm bia còn hằn dòng chữ *Ice ropose Nguyễn Đức Ứng. Lành binh de L'Armée Imperiale Tự Đức Décède le 26 Decembre 1861.*

Nguyễn Đức Ứng là một võ tướng của triều đình nhà Nguyễn đã hy sinh trên mảnh đất Long Thành trong buổi đầu thực dân Pháp xâm chiếm Nam kỳ, thế kỷ XIX. Sử liệu thành văn và cả những quyển biên niên chính thống của triều đình Huế chỉ cung cấp mấy dòng sơ lược về sự kiện Nguyễn Đức Ứng hy sinh. Điều này có thể thể tất được. Vì đây là một trong những thời kỳ đen tối nhất của lịch sử nước nhà trước sự xâm lăng của phương Tây. Quân đội triều đình liên tục bị đánh bại trước đội quân thiện chiến và trang bị hiện đại của Pháp. Đại đồn Chí Hoà ở Gia Định thất thủ. Đại quân triều đình tan vỡ. Nguyễn Duy hy sinh, danh tướng Nguyễn Tri Phương bị thương, rút quân về cố thủ Biên Hoà, rồi thành Biên Hoà cũng không giữ được. Nguyễn Tri Phương và Tôn Thất Cáp bị cách chức triều về kinh đô. Triều đình Huế cử Nguyễn Bá Nghi và Tôn Thất Đính cùng 4.000 quân vào Biên Hoà nhằm cứu vãn tình thế. Ngày 17 tháng 12 năm 1861, trước sức tấn công của quân Pháp vào thành phố Biên Hoà, đại quân của triều đình bỏ chạy. Nguyễn Bá Nghi cùng một số quân rút chạy về Phước Kiển (huyện Nhơn Trạch) và từ Bà Rịa chạy ra Bình Thuận. Một ngày sau khi khởi chiến, quân Pháp chiếm thành Biên Hoà. Lãnh binh Nguyễn Đức Ứng chỉ huy đoàn quân tổ chức tuyến phòng thủ Ký Giang – Long Thành. Ông thu nạp tàn quân và liên lạc với nghĩa quân Long Thành, bố trí lực lượng ngăn chặn bước tiến của quân Pháp từ hướng Biên Hoà xuống Bà Rịa.

Sáng ngày 21 tháng 12 năm 1861, cánh quân của trung tá Dominique Diego sau khi dễ dàng đánh chiếm thị trấn Long Thành, liền cho quân thẳng tiến đánh Bà Rịa. Tại lũy Ký Giang, quân Pháp gặp phải sự kháng cự của nghĩa quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy. Một trận chiến khốc liệt diễn ra giữa quân Pháp và nghĩa quân. Đến 14 giờ cùng ngày, trung tá Dominique Diego được viện binh Pháp từ Biên Hoà xuống và một cánh quân của Iepérit chỉ huy bí mật vượt sông Vu Hội phá tan trận địa phòng ngự của nghĩa quân. Đoàn quân do Nguyễn Đức Ứng chỉ huy bị tổn thất nặng nề và bản thân Nguyễn Đức Ứng bị trọng thương. Quân ta vừa cầm cự chiến đấu, vừa cùng nhân dân địa phương điều trị vết thương cho Nguyễn Đức Ứng. Ngày 21 -12 -1861, do vết thương quá nặng Nguyễn Đức Ứng ra đi vĩnh viễn trước sự tiếc thương của đồng bào, đồng đội trên mảnh đất Long Thành.

Mặc dù bị kẻ thù ngăn cấm, người dân địa phương Long Thành vẫn dũng cảm bí mật an táng Nguyễn Đức Ứng cùng thi hài 27 nghĩa quân vào một ngôi mộ chung và đắp thành ngôi mộ đất. Về sau, không rõ ai đã khắc lên bia đá mấy dòng chữ Hán: *Nguyễn Đức Ứng, thân thời - thập nhất nguyệt, thập lục nhật* - ghi nhớ ngày Nguyễn Đức Ứng hy sinh là 26 tháng 11 năm Tân Dậu. Ngôi mộ đất tồn tại 75 năm sau, đến năm 1936, một người phụ nữ nói giọng Huế từ Gia Định dày công tìm kiếm. Được người dân địa phương giúp đỡ, bà đến và phủ phục trước mộ đất chôn vùi 28 liệt sĩ, trong đó có ông Nguyễn Đức Ứng. Sau khi lập đàn cúng tế, người phụ nữ thuê nhân công xây dựng ngôi mộ đất thành ngôi mộ bề thế có lối kiến trúc tồn tại cho đến ngày nay.

Mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 2754/QĐ - BT, ngày 15-10-1994 và được tôn tạo cảnh quan trang nghiêm vào năm 1996. Người dân ngưỡng vọng và tôn ông làm vị phúc thần của làng xã, linh ứng và luôn ban sự bình yên, thịnh vượng cho vùng đất này. Hằng năm, dân làng góp công, góp của

cúng giỗ ông trọng thể để tưởng nhớ công lao, khí phách của ông cùng những người xả thân vì nước trong đại cuộc chống xâm lăng.

Giờ đây, mộ Nguyễn Đức Ứng và 27 nghĩa quân vẫn nằm đó giữa lòng dân Long Phước, Long Thành, cạnh Quốc lộ 51. Một bên là vườn cây trái sum sê, bên kia là cánh đồng phù sa màu mỡ, dòng suối Cả ngày đêm rì rào như kể lại bản hùng ca mà ông cùng đồng đội đã gửi lại trên mảnh đất thiêng liêng bằng xương máu của mình.

Đỗ Bá Nghiệp - Phan Đình Dũng

CHÙA ĐẠI GIÁC

Chùa Đại Giác tục gọi là chùa Phật lớn (có tượng Di Đà lớn) tọa lạc tại số 393/42 ấp Nhị Hoà, xã Hiệp Hoà (Cù Lao Phố), thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Từ trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai đi theo đường Cách mạng tháng Tám về hướng tây, qua cầu Rạch Cát khoảng 2 km là tới Cù Lao Phố, nơi có ngôi chùa Đại Giác cổ kính.

Chùa Đại Giác được xây dựng vào năm nào vẫn còn là ẩn số Sách *Đại Nam nhất thống chí*⁴ Biên Hoà – Gia Định chỉ ghi: “Chùa Đại Giác ở xã Tân Hưng, huyện Phước Chánh không biết xây dựng năm nào, gần đây có người cúng táng biển khắc 3 chữ “Đại Giác tự” chữ ấy thếp vàng, bên tả khắc: Minh Mạng nguyên niên mệnh đông cốc đán (ngày lành tháng mệnh đông (tháng 10) niên hiệu Minh Mạng nguyên niên (1820), bên hữu khắc Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ánh (bà Nguyễn Thị Ánh, công chúa thứ ba, Hoàng nữ tiên triều)”. Đến nay, chùa Đại Giác đã truyền trên 10 đời trụ trì, trong số có 3 vị sư tổ có nhiều công đức được nhiều đời truyền tụng: Vị tổ đời thứ hai là hoà thượng Thành Đăng, hiệu Minh Lượng (1686-1769) từ chùa Vạn Đức (Hội An) và Bửu Phong ra Vạn Linh (Khánh Hoà) vào trụ trì. Hoà thượng là người Triều Châu, đệ tử của hoà thượng Nguyên Thiệu ở chùa Thập Tháp (Bình Định) và Quốc An (Thừa Thiên). Trụ trì chùa Đại Giác đời thứ ba là thiền sư Linh Nhạc, hiệu Phật ý, gốc người Minh Hương xuống Gia Định lập chùa Từ Ân và đã viên tịch. Đặc biệt vị trụ trì thứ tư là ngài Tổ Ân, tức Mật Hoằng (1735- 1835), được nhà Nguyễn phong Tăng Cang, rước ra trụ trì tại nhiều ngôi chùa danh tiếng ở kinh đô. Mật Hoằng hoà thượng có nhiều đệ tử ở tỉnh Thừa Thiên, Bình Định, Biên Hoà, Gia Định, Định Tường... Ông là một danh tăng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Tương truyền rằng: Chùa Đại Giác ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, thấp, vách ván, cột cây, mái lợp ngói âm dương. Năm 1779, Nguyễn Thị Ngọc Anh - con gái thứ ba của Nguyễn Ánh trên đường chạy trốn quân Tây Sơn đã đến lánh nạn và tu ở chùa Đại Giác một thời gian, sống cuộc sống cô độc, trầm tư mặc tưởng và tu hành hết sức sùng mộ.

⁴ *Đại Nam nhất thống chí*. Lục tỉnh Nam Việt, tập thượng (Biên Hoà - Gia Định), trang 47, Nhà Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, tái bản năm 1973

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi (1802), lấy niên hiệu là Gia Long đã nhớ ơn ban chiếu chỉ trùng tu ngôi chùa. Vua Gia Long chỉ dụ cho quan quân địa phương (trấn Biên Hoà) cho binh thợ đến xây cất và cho tượng binh đem voi đến dậm nền chùa. Vì vậy, sau này còn gọi chùa Đại Giác là “Chùa Tượng” (Chùa Voi). Dịp này, Gia Long còn cúng cho chùa Đại Giác một pho tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít rất lớn, cao 2,25 mét, nên nhân dân địa phương còn gọi chùa Đại Giác là “Chùa Phật lớn”. Hiện nay, pho tượng này vẫn còn thờ tại chánh điện của chùa.

Chùa Đại Giác được trùng tu bằng nguyên vật liệu gạch, vôi vữa, dựng lầu chuông và lầu trống ở mái trước nhô cao khỏi nóc chùa, nối dài thêm phía sau chánh điện thành nhà giảng (giảng đường).

Năm 1820, vua Minh Mạng tiếp tục cho tu sửa mở rộng nhà giảng. Dịp này, công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh đã cúng cho chùa tấm biển tên chùa *Đại Giác tự* sơn son thếp vàng, bên phải có khắc: *Tiên triều Hoàng nữ đệ tam công chúa Nguyễn Thị Ngọc Anh*, bên trái khắc: *Minh Mạng nguyên niên, mạnh Đông, cốc đán*. Hiện nay, tấm biển này vẫn được trân trọng treo ở hành lang trước chánh điện.

Năm 1952 (Nhâm Thìn), Đồng Nai bị nạn đại hồng thủy, nước dâng ngập lưng chừng chùa. Khi nước rút đi, chùa bị ẩm mốc, mối mọt, xuống cấp nghiêm trọng, các bô lão địa phương và Phật tử đóng góp công của trùng tu.

Năm 1959, hoà thượng Thiện Hỷ (1921-1979) trụ trì tại chùa đã cho xây cất lại toàn bộ ngôi chùa theo lối kiến trúc cổ nhưng bằng nguyên vật liệu hiện đại: tường gạch, cột bê tông cột thép, mái lợp ngói vảy cá. Ngôi chùa được trùng tu đến ngày 12 tháng 8 năm 1961 thì làm lễ khách lạc. Rất tiếc, trong lần trùng tu này, đã xóa bỏ hết chùa cũ, xây chùa mới theo lối kiến trúc hiện đại làm mất đi di tích chùa cổ xưa. Năm 1967 (Đinh Mùi), hoà thượng Thiện Hỷ tiếp tục tu sửa nhà hậu tổ ở phía sau chánh điện. Năm 1969, cư sĩ Lê Văn Lộ xây thêm hàng rào chùa bằng gạch, có hai bảng tên chùa ở hai cổng vào, trên có khắc chữ *Đại Giác cổ tự*, một bảng viết bằng chữ Việt, một bảng viết bằng chữ Nho.

Ban đầu, chùa Đại Giác kiến trúc theo kiểu chữ đình, sau nhiều lần trùng tu nay thành chữ tam với ba dãy nhà ngang nối liền nhau. Mặt tiền chùa quay theo hướng tây bắc nhìn ra sông Đồng Nai nên đón nhận được nhiều luồng gió mát. Giữa sân, trước chùa là một cây bồ đề lớn, do hoà thượng Định Tông trồng vào ngày rằm tháng 11 năm Kỷ Mão (1939).

Đứng từ ngoài nhìn vào, chùa Đại Giác có lối kiến trúc hiện đại. Chùa thấp và có vẻ lụp xụp vì mái chùa thấp xuống phía ngoài hiên, nhưng khi vào bên trong, kết cấu ngôi chùa lại xây theo kiểu mẫu của các chùa xưa ở vùng Đồng Nai với các cột tròn to và cao, nhìn lên mái ngói thấy cao vút, không khí thoáng đãng. Mái hiên thấp là để che mưa gió, bảo vệ cho các bức vách và các cánh cửa bằng cây không bị mục nát vì sự tàn phá của mưa nắng ở xứ sở nhiệt đới.

Mặt tiền chùa có hàng hiên rộng rãi. Các cột phía trước đều có câu đối. Các cặp câu đối đều được bắt đầu bằng chữ *đại* và chữ *giác* ở mỗi vế:

*Đại điện huy hoàng ưu bát hoa khai ngưỡng thụ nhựt
Giác lâm tịch tĩnh bồ đề thụ trưởng tóng xuân phong*

(Đại điện huy hoàng hoa ưu bát nở đón ngày lành chào bóng dương. Rừng thiền yên lặng, cây bồ đề lớn tiễn gió xuân).

Đại hiệu Di Đà pháp giới tàng thân tùy xứ hiện

Giác danh cực lạc tịch quang chân cảnh cá trung huyền

(Hiệu Đại, pháp giới Di Đà ẩn hình, tùy nơi xuất hiện. Tên Giác, cõi cực lạc tịch quang chiếu bóng, đồ lỗi u huyền).

Đại thể Di Đà, kim tượng quang minh chu cực lạc.

Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh hóa Sa Bà.

(Đại thể Di Đà, tượng Phật sáng rực miền cực lạc. Giác quang Phật Tổ, pháp thân thanh tịnh cõi Ta Bà).

Chánh điện là căn nhà ba gian rộng lớn: Gian ở giữa là điện thờ trang nghiêm, ở trên cao là tượng Phật Di Đà bằng gỗ cao 2,25m của vua Gia Long cúng dường, phía dưới là bộ Di Đà Tam Tôn, tượng Phật Thích Ca, Ca Diếp, A Nan Đà, Hộ Pháp... lại có thêm cả tượng Ngọc Hoàng, Nam Tào và Bắc Đẩu.

Phía trước (gần cửa ra vào) là giàn đèn Phật Dược Sư gồm 49 cây đèn dầu nhỏ với 49 tượng Phật bằng gỗ nhỏ, chân giàn đèn chạm trổ rất mỹ thuật.

Gian bên trái là khánh thờ Tổ sư Bồ đề Đạt Ma.

Gian bên phải là khánh thờ Quan Thánh Đế Quân.

Hai bên tường (tả, hữu) có bệ thờ 5 vị Diêm Vương và hai vị Phán quan.

Nhìn chung tượng thờ ở chùa Đại Giác khá cổ, chủ yếu là tượng gỗ, tượng đất, rất hiếm tượng tạc bằng chất liệu xi măng.

Nội thất chánh điện có nhiều bức hoành phi ghi những câu như: *Chánh pháp xương minh, Pháp vũ triêm ân, Từ vân phổ phú, Ngũ diệp lưu phương...*

Phía sau chánh điện là bàn thờ Tổ sư hoằng hoá ở chùa Đại Giác, gồm nhiều long vị của các thiền sư phái Lâm Tế, trong đó có long vị của chư Tổ xưa nhất là thiền sư Thành Đăng (phái Lâm Thời 34), Thiền sư Phật Ý - Linh Nhạc và Giác Liễu Thiệt Truyền (đời 35), Tổ Ấn - Mật Hoằng (đời 36). Tuy nhiên, ở bàn thờ Tổ còn có một số linh vị không phải của các Tổ sư đã từng trụ trì tại chùa.

Tiếp sau chánh điện là nhà khách. Nhà khách có không gian thoáng rộng, hoành tráng. Nơi đây, thờ Phật Chuẩn Đề và khánh thờ Linh Sơn Thánh mẫu... Cuối cùng là phòng ở của chư tăng, bên hông là trai đường, phía sau là nhà trù (bếp).

Ngày nay, du khách đến thăm chùa Đại Giác sẽ được chiêm ngưỡng một công trình kiến trúc tôn giáo khá qui mô, đồ sộ mới được trùng tu vào giữa thế kỷ XX nhưng vẫn mang nét cổ xưa. Chùa tọa lạc trên một khu đất có địa thế đẹp, vuông vức, rộng gần 4.000m². Dòng sông Đồng Nai phía trước chảy vòng quanh chùa tạo thành thế tay ngai ôm lấy khu vực này như bao bọc, che chở cho ngôi chùa. Ngoại cảnh ngôi chùa thật nên thơ. Bóng cây bồ đề già đồ dài in bóng xuống mặt hồ nước lung linh trước chùa, xóm thôn quyện bóng khói lồng, bóng chiều man mác gợi lại một dĩ vãng xa xưa - nơi đây từng là một xứ đô hội trù phú, là thương cảng sầm uất bậc nhất phương Nam hồi thế kỷ XVII - XVIII.

Chùa Đại Giác đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử và nghệ thuật cấp quốc gia theo Quyết định số 993/QĐ, ngày 28 - 9 - 1990.

Lương Thuý Nga

CHÙA LONG THIÊN

Chùa Long Thiên (Long Thiên tự) là một trong ba chùa cổ nhất ở Đồng Nai. Ngôi chùa cổ kính nằm bên hữu ngạn sông Đồng Nai thuộc ấp Tân Bình, phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà (trước kia thuộc thôn Bình Long, huyện Phước Long, dinh Trấn Biên).

Chùa cách trung tâm thành phố Biên Hoà chừng một cây số về hướng tây, tọa lạc giữa khu dân cư đông đúc chủ yếu làm nghề nông, làm gôm và đánh cá. Từ Quảng trường Sông Phố ở trung tâm thành phố Biên Hoà muốn đến chùa bằng đường bộ, ta theo đường Cách mạng tháng Tám, qua cầu Rạch Cát và cầu Gành, nối liền hai bờ của các nhánh sông Đồng Nai, đến ngã tư chợ Đồn, rẽ phải theo liên tỉnh lộ 16 khoảng một cây số sẽ tới.

Theo tài liệu lưu tại Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai, chùa Long Thiên được xây dựng vào năm 1664 do tổ sư Thành Nhạc, người miền Trung vào khai sáng. Với một lịch sử lâu dài, Long Thiên tự đã trải qua và chứng kiến nhiều biến cố lịch sử nước nhà.

Vào khoảng thế kỷ thứ XVII, vùng đất xứ Đồng Nai còn hoang vu, rừng núi bạt ngàn, đất đai phì nhiêu, sông rạch chằng chịt với muôn vàn thú hoang dã. Ven sông Đồng Nai, lác đác vài ngôi nhà của người dân tộc thiểu số. Vùng đất trù phú với sông Đồng Nai ngọt ngào hiền hoà trở thành nơi lý tưởng cho việc định cư của lưu dân người Việt từ Đàng Ngoài vào do không cam chịu cuộc chiến tranh khốc liệt giữa hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn. Trong cộng đồng di dân, có một số nhà sư và Phật tử lánh nạn vào xứ đồng Nai. Nhà sư Thành Nhạc là một trong số đó vào khai hoang lập ấp, mưu tìm cuộc sống ở vùng đất mới. Đến hữu ngạn sông Đồng Nai, nhà sư nhận thấy cảnh trí tịch mịch, địa cảnh phong quang có thể khai mở thiền lâm nên dựng lập một ngôi chùa đặt tên là Long Thiên tự.

Chùa Long Thiên ban đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, cột gỗ, vách ván, mái lợp lá dừa nước, nền đất sét. Theo quan niệm của nhà sư, chùa Long Thiên tọa lạc trên một vùng đất long mạch quý. Trước chùa có sông Đồng Nai, sau lưng chùa có núi Châu Thới, từ chùa tỏa ra quanh vùng, từ xã Hoà An đến Thạnh Hội là “long mạch của Thanh Long”, còn mũi Châu Thới dựng lên như cánh đuôi rồng, chùa Long Ân biểu trưng miệng rồng, núi Bửu Phong biểu thị “trái châu” ví như rồng ngậm trái châu.

Trải qua bao thế kỷ, ngôi chùa được kang trang như hiện nay đã phải qua ba lần trùng tu. Lần thứ nhất vào năm 1748, đời tổ Phật Chiêu dòng Lâm Tế thứ 35 xây dựng thêm chánh điện bằng gỗ ba gian, hai chái, có thêm nhà Tổ làm bằng vách ván. Gần một thế kỷ sau, vào năm 1842, đời tổ Tiên Đức dòng Lâm Tế thứ 37 trùng tu chùa lần thứ hai. Lần này, Tổ đường được tu bỏ lại, cất thêm khách đường và nhà trù (nhà bếp), tường xây gạch, nền lót gạch tàu, nóc vẫn lợp ngói âm dương. Diện mạo chùa kang trang, nghiêm kính được đông đảo Phật tử gần xa đến chiêm bái. Hơn một trăm năm sau, chùa được trùng tu lần thứ ba do hoà thượng Thích Huệ Thành dòng Lâm Tế thứ 40 chủ trì. Nguyên do trùng tu lần này là chùa bị ảnh hưởng nặng nề bởi trận bão lụt năm 1952 (Nhâm Thìn).

Năm ấy, hơn một tuần lễ, thành phố Biên Hoà chìm trong biển nước mênh mông, chùa Long Thiên chỉ còn cái nóc nhô trên mặt nước và có nguy cơ sụp đổ. Lần trùng tu thứ ba đã đem lại cho ngôi chùa diện mạo mới. Giảng đường, khách đường, tăng đường được xây, mở rộng thêm. Mái lợp ngói tây, riêng nhà trù lợp tôn xi măng. Tường được xây dựng lại hoàn toàn bằng gạch thẻ với chất liệu mới vững chắc. Nền lót gạch tàu và gạch bông, giảng đường có thêm gác lửng. Chánh điện được tôn cao thêm 1 mét, với hành lang, sảnh mở rộng thêm ra hai bên.

Trên khu đất bằng phẳng, trước có sông lặng lẽ nước chảy, chùa Long Thiên uy nghiêm, cổ kính nhưng rất hữu tình.

Chùa được xây theo lối kiến trúc hình chữ tam, mặt chính chùa hướng ra sông theo hướng đông bắc. Khoảng sân rộng của chùa có nhiều cây cổ thụ tỏa bóng mát. Những nét chạm trổ công phu của tiền đình khi có ánh nắng của buổi sáng xuyên qua tán lá trông lung linh, tuyệt đẹp. Dưới gốc cổ thụ có tượng Phật Di Lạc tọa thiền. Bên tả là nhà tăng, bên hữu là hòn giả sơn phủ đá, tượng Phật Quan Âm đứng uy nghi với nét mặt nhân từ, khoan dung, chan chứa và từ bi. Khuôn viên chùa là khu vườn rộng, còn lưu lại những bảo tháp cổ trong đó có bảo tháp của tổ sư Thành Nhạc sáng với tấm bia bằng đá xanh chạm trổ tinh vi. Ngoài ra, còn có hai ngôi mộ cổ - “mộ Song Hồn” của vị đại thần và phu nhân có công với việc khai hoang lập ấp, xây dựng Long Thiên tự.

Từ ngoài nhìn vào, ta thấy sự uy nghi, bề thế của ngôi chùa. Chánh điện, nhà thờ Tổ, giảng đường, tăng đường, nhà trù tiếp nối nhau. Tùy theo chức năng của từng nơi trong chùa mà cách bài trí từng mảng hài hoà nhau. Phần chánh điện uy nghiêm tôn kính. Bệ thờ chính thờ Phật Di Đà, Thích Ca, Ngọc Hoàng, Tam Thế Phật, Đức Địa Tạng, Ông Tiêu... và các vị Bồ Tát. Đối xứng hai bên thờ Già Lam, Linh Sơn cùng Thập điện Diêm Vương. Đối diện với bàn thờ chính là bàn thờ bằng xi măng hai mặt thờ Tiên Diệu Đại Sĩ, Tam Châu Hộ pháp cùng đức Thiên Thủ, Thiên Nhãn. Những hàng cột chính trong chánh điện chạm khắc tinh tế đề tài hoa điều, bát tiên, lý ngư hoá long, nhật nguyệt, tứ linh được sử dụng trang trí một cách tinh tế trong chánh điện tăng thêm nét cổ kính cho ngôi chùa. Trên khắp xà ngang treo hoành phi khắc chữ Hán sơn son thếp vàng sắc sảo với nội dung về chánh pháp, khuyên nhủ con người với lòng từ bi bác ái. Hiện nay chùa Long Thiên là trụ sở của Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai. Hàng năm, vào các dịp lễ lớn: Phật Đản, ngày vía, ngày giỗ Tổ (18 - 12 âm lịch) ... rất đông thiện tâm tín hữu, tăng ni Phật tử đến cúng.

Với một lịch sử ra đời khá lâu 1664 - Long Thiên tự được xem như là cái nôi của trung tâm truyền bá Phật giáo vào vùng đất Nam bộ. Không những thế, nơi đây còn minh chứng cho sự hiện diện của người Việt ở đất Đồng Nai từ giữa thế kỷ XVII, họ khai hoang lập ấp ở xứ Đồng Nai trước khi nhóm khai khẩn Trần Thượng Xuyên đến (1679), đặt cơ sở nền tảng cho Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược phía Nam (1698), thiết lập bộ máy hành chính trên vùng đất Đồng Nai.

Trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm của dân tộc, chùa Long Thiên đã có đóng góp đáng kể. Vào những ngày sôi động cướp chính quyền mùa thu năm 1945, hoà thượng Thích Huệ Thành - trụ trì chùa đứng ra triệu tập Đại hội Phật giáo thành lập Hội Phật giáo cứu quốc tỉnh Biên Hoà và chùa là trụ sở của

Hội. Sau hiệp định Giơnevơ, trước sự xâm lược của quân Mỹ, tại chùa Long Thiên, hoà thượng Thích Huệ Thành lãnh đạo chư tăng, kêu gọi tín hữu đấu tranh chính trị góp phần vào công cuộc kháng chiến giải phóng quê hương. Những đóng góp xứng đáng đó được lịch sử ghi nhận.

Là một kiến trúc tôn giáo, cái nôi của trung tâm Phật giáo xứ Đà Nẵng cùng với sự đóng góp trong sự nghiệp cách mạng nước nhà, chùa Long Thiên xứng đáng có một vị trí trong lịch sử của vùng đất Đồng Nai.

Chùa Long Thiên đã được Bộ Văn hoá - Thông tin - Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia theo Quyết định số 1057/QĐ, ngày 14 - 6 - 1991.

Phan Đình Dũng

CHÙA ÔNG

*Phải giận hờn mà sông chia hai ngã
Đi chưa xa, thương nhớ lại chung dòng
Rồi để lại hòn Cù lao yên ả
Năm xoải dài giữa hai cánh tay sông...*

Bốn câu thơ trên của nhà thơ Xuân Sách nói đến một vùng đất cách nay hơn 300 năm là cái nôi của công cuộc khai hoang, lập ấp, kiến tập phố xá, chợ búa buổi đầu của miền đất phương Nam, nước Việt. Đó là vùng đất Cù Lao Phố (nay là xã Hiệp Hoà) thành phố Biên Hoà. Tại đây còn lưu giữ nhiều di sản văn hoá phong phú, trong đó có ngôi chùa cổ của người Hoa mang tên chùa Ông, tên chữ *Miếu Quan Đế* sau đổi thành *Thất Phủ Cổ Miếu*, thờ: Quan Thánh Đế Quân còn gọi là Quan Công, hay Quan Vũ - một nhân vật lịch sử sống vào thời Tam Quốc, cuối đời nhà Hán. Ông sinh năm 162, mất năm 219, người gốc Hà Đông (Trung Quốc).

Chùa Ông được xây dựng vào năm 1684. Đây là ngôi chùa Hoa được xây dựng sớm nhất ở Nam bộ, gắn bó với sự thịnh suy của lịch sử cộng đồng người Minh Hương ở vùng đất phương Nam.

Năm 1679, Tổng binh Trần Thắng Tài (tức Trần Thượng Xuyên) và Tổng binh Dương Ngạn Địch và phó tướng Hoàng Tấn, Trần An Bình không chịu qui phục nhà Thanh đem hơn 3000 quân, cùng gia quyến trên 50 chiếc thuyền đến cửa biển Tư Dung (Đà Nẵng) xin tị nạn (...) Chúa Nguyễn Phúc Tần tiếp nhận, cho họ giữ nguyên chức hàm và phong cho quan tước rồi điều vào Nông Nại là vùng đất phương Nam còn hoang sơ khản hoang, làm ăn. Dương Ngạn Địch vào đồn trú ở Mỹ Tho, còn Trần Thượng Xuyên đến đồn trú ở địa phương Bàn Lân, xứ Đồng Nai khai phá đất hoang, lập phố chợ thương mại, giao thông buôn bán với các nước lân cận như: Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Mã Lai... Thuyền buôn tụ tập đông đảo trên bến, dưới thuyền, nhà cửa cao tầng san sát hai bên bờ sông, đường sá ngang, dọc thuận tiện. Cù Lao Phố trở thành Nông Nại Đại Phố và là một thương cảng sầm uất bậc nhất phương Nam cuối thế kỷ XVII và hơn nửa đầu thế kỷ XVIII.

Như vậy, chùa Ông được xây dựng chỉ sau 5 năm kể từ khi nhóm người Hoa của Trần Thượng Xuyên đến xứ Bàn Lân. Chùa Ông là một cơ sở tín ngưỡng tôn giáo văn hoá của cộng đồng người Hoa bên cạnh các cơ sở tín ngưỡng đình, chùa, miếu, võ của thôn, làng Việt ở miền đất mới.

Miếu Quan Đế là một công trình có qui mô tương đối lớn. *Gia Định thành thông chí*⁵, có viết: “Ở phía Nam Cù Lao Đại Phố phía đông đường tam giai, ngó đến sông Phước, miếu điện nguy nga có đắp tượng cao hơn 1 trượng, phía sau là Quán Quan Âm, ngoài bao tường gạch có con lân bằng đá ngồi 4 góc... Mùa thu năm Ất Ty, ở Trấn Biên có lụt lớn, tượng thờ bị ngâm rã, rường cột, mái ngói có nhiều chỗ mục nát. Năm Đinh Sửu (1817), người làng hội họp bàn định trùng tu mà không đủ sức, mời tôi (tức Trịnh Hoài Đức) làm chủ việc ấy vì tôi là người sở tại: nơi miếu cũ (...). Nên tôi quyết chí kêu gọi chúng dân họp tác làm lại miếu mới, đắp lại pho tượng, sửa sang đồ thờ, nay cũng tạm được gọi đầy đủ”...

Như vậy, chùa Ông được trùng tu lần đầu tiên vào năm Đinh Sửu (1817). Trên tấm bia đá khắc bằng chữ Hán ốp vào tường trong chùa ghi tên những người đóng góp tiền của trùng tu có ghi niên đại *Đồng Trị Mậu Thìn* (1868). Đây là lần trùng tu thứ hai. Trên gan đá và các bức gổm men xanh trang trí trên nóc chùa ghi niên đại *Cung Tự Giáp Ngọ* (tức 1894), có lẽ đây là niên đại cuối cùng của di tích hiện tại. Tuy nhiên, trên các tấm bao lam trong chùa còn ghi: *Trung Hoa dân quốc 57, Trung Hoa dân quốc 58* (tức năm 1968 -1969), cho thấy đây là những lần tu sửa nhỏ trang trí nội thất trong chùa. Riêng Quan Âm các ở phía sau chánh điện do ông Bang Ngẫu (người Hoa) tái thiết lại vào năm 1927 theo lối kiến trúc hiện đại và được giữ nguyên trạng cho đến ngày nay.

Chùa Ông toạ lạc trên một thế đất đẹp, rộng khoảng 3.000m², bên tả ngạn sông Đồng Nai. Chùa được ngăn cách với bên ngoài bởi bức tường gạch cao 2,5 mét, có bốn con lân bằng đá ngồi ở bốn góc. Mặt tiền chùa nhìn ra sông Đồng Nai. Trước cổng chùa có cây si cổ thụ tỏa bóng mát, in hình trên dòng sông nước chảy hiền hoà ngay trước cổng chùa. Tất cả đã tạo cho chùa Ông có một quang cảnh thoáng mát, nên thơ nhưng cũng thật thâm u cổ kính, chinh phục lòng người.

Đứng trước cổng nhìn bao quát toàn bộ ngôi chùa, chúng ta thấy điểm nổi bật là một tổng thể kiến trúc đồ sộ, lộng lẫy, nhiều màu sắc và rất dễ dàng nhận ra đây là ngôi chùa của người Hoa bởi cấu trúc của ngôi chùa, màu sắc trang trí và các mảng đề tài bằng gổm men màu trang trí trên nóc chùa.

Chùa Ông gồm ba toà nhà riêng biệt liên kết với nhau có cấu trúc theo kiểu “nội công ngoại quốc”, gồm một toà nhà ở chính giữa hay còn gọi là điện thờ chính hình chữ công, ba dãy nhà bao quanh hình chữ khẩu.

Toà chánh điện thờ Quan Thánh Đế Quân. Toà nhà bên trái xưa kia là hội quán Phước Châu nay sử dụng làm nhà bếp và thờ Thần tài. Toà nhà bên phải xưa kia là hội quán Quảng Đông nay sử dụng làm nơi tiếp khách và nhà kho. Phía sau điện thờ chính là toà nhà hai tầng kiến trúc hiện đại thờ Phật Bà Quan Âm còn gọi Quan Âm các.

⁵ *Gia Định thành thông chí*, tập hạ, trang 110 - 111, Nhà Văn hoá Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hoá, 1972.

Chánh điện gồm tiền điện, trung điện và hậu điện tiếp nối với nhau theo một trục thẳng từ ngoài vào trong như sau:

Tiền điện: Cũng chính là mặt tiền của chùa, được xây dựng bằng nguyên vật liệu khá chắc chắn: Tường xây 20 bằng gạch thẻ, vôi vữa, hai mái lợp ngói theo kiểu âm dương tiểu đại, hay còn gọi là ống ngoã, trước kia là màu hươu ly nay đã ngả màu rêu phong, thâm u cổ kính. Đây là kiểu mái đặc trưng của các ngôi chùa Hoa. Bộ khung vì kèo đều làm bằng gỗ lim, gỗ sao. Đây là loại gỗ tứ thiết mà ta thường thấy được sử dụng trong các công trình cổ. Hệ thống vì kèo của tiền điện là một dạng biến thể “Chồng rường giá chiên” con nhi. Đây là một kết cấu xuất hiện sớm nhất vào cuối thế kỷ XVII, trong xu thế mở rộng lòng công trình bằng cách đẩy mái lên cao và dần dần trở lên phổ biến vào những năm cuối thế kỷ XIX. Đặc biệt hệ thống các “đầu củng” dựa trên đầu cột làm chức năng kết cấu đỡ mái đưa ra xa chân cột khá độc đáo.

Nóc tiền điện cũng chính là mặt trước của mái chùa được trang trí các bức phù điêu gồm men xanh (gồm Cây Mai) do lò gốm Bửu Nguyên ở Sài Gòn (Gia Định) sản xuất vào năm Quang Tự Giáp Ngọ (1894).

Đến thăm chùa Ông, được tận mắt chứng kiến du khách mới thấy hết được vẻ đẹp của kiến trúc này. Trên bờ nóc suốt chiều ngang mặt tiền chùa là một công trình nghệ thuật đặc sắc làm nổi bật ngôi chùa với các kiến trúc xung quanh. Hơn một thế kỷ đã qua, hàng trăm tượng người, ngựa, xe cộ... bằng gốm men xanh thể hiện các đề tài truyền thống Trung Hoa như: “Vinh qui bái tổ”, “Cá vượt ngũ môn”, “Múa hát cung đình”, “Phụng ngâm cuốn thư”, “Ông Nhật, bà Nguyệt”... tượng trưng cho thái bình, thịnh vượng, phước lộc, trường tồn vẫn sống động trên mái chùa, thi gan cùng tuế nguyệt và vẫn nguyên vẹn sắc màu, đường nét chinh phục lòng người.

Điểm nổi bật của chùa Ông còn thể hiện ở kết cấu và trang trí ở hành lang trước chùa. Các thanh xà ngang, vì kèo và con sơn ngoài nhiệm vụ chống đỡ một phần mái chùa còn là nơi thể hiện các đề tài trang trí. Những phiến đá, gỗ, to, gỗ ghè, thô kệch đã được các nghệ nhân bản địa tạo dáng thành những bức chạm khắc rất tinh vi, sắc sảo. Các đề tài trang trí cổ điển như: Cúng lễ, múa hát cung đình, hươu nai, rồng phụng... có những qui ước nhất định, nhưng người xem vẫn luôn có cảm giác đi từ sự say mê này đến sự thán phục khác. Nét chạm tài hoa của người thợ làm chúng ta dễ dàng quên đi sự sáo mòn của đề tài, quên đi cả công năng chịu lực của vì kèo. Ngay cả sự cứng rắn của những phiến đá xanh nặng nề, thô kệch cũng dường như hoá mềm trước dụng cụ đục chạm tài hoa của người thợ.

Tiền điện có diện tích 62,13m², là một nhà ngang lợp hai mái riêng biệt được tạo dựng bởi hai hàng bốn cột (2 cột gỗ bên ngoài là Ø 300, 2 cột phía trong vuông cạnh (30cm x 30cm) trên mỗi cột đều treo liễn đối và hoành phi. Tiền điện chỉ có 3 bức tường bao bọc xung quanh (gồm tường cửa ra vào và 2 bên tả hữu còn mặt phía sau thì không có mà tiếp giáp trực tiếp với trung điện), nên không gian nơi đây khá thoáng rộng, mát mẻ. Tiền điện thờ Mã Đầu tướng quân (người giữ ngựa cho Quan Công) và ngựa Xích Thố (con ngựa mà Quan Công thường cưỡi), ngoài ra còn thờ ông Phước Đức. Đây cũng là nơi để tấm bia đá ghi tên những người đóng góp tiền của trùng tu - chùa năm Đồng Trị Mậu Thìn (1868).

Tiền điện có treo rất nhiều loại nhang cuốn như chiếc nón. Mỗi vòng đều được cả tháng. Đây là nhang của khách đến chùa xin cầu an, giải hạn. Vòng lớn, vòng nhỏ, cái được treo cao, cái treo thấp khói bốc lên lớp trên quyện với lớp dưới như một kiểu bày trí rất nghệ thuật, nhưng cũng là sự cố ý làm cho không gian tiền điện lúc nào cũng như được phủ một màn sương mờ ảo, huyền bí, linh thiêng. Cách bày trí này chỉ có ở các ngôi chùa Hoa, ít thấy trong chùa Việt.

Trung điện: có diện tích 28,8m², là nơi thờ trời đất, tiếp giáp với tiền điện không có cửa ra vào mà được phân biệt bởi nền nhà cao hơn so với tiền điện 20cm. Trung điện là gian nhà gần như vuông, hai mái lợp ngói ống, trên bờ nóc không có trang trí, chạm khắc gì. Trung điện không có tường bao quanh nên rất thoáng, lại có sân thiên tỉnh bao quanh 3 mặt nên tạo cho không gian nơi đây rất thoáng mát, luôn đón nhận được nhiều ánh nắng mặt trời. Sân lộ thiên này còn có tác dụng hút bớt khói nhang ra ngoài trong những ngày lễ, giỗ lớn của chùa.

Hậu điện: có diện tích 149,33m², chiếm phân nửa diện tích điện thờ chính, cũng được xây dựng cùng một phong cách với nhà tiền điện. Khung bằng gỗ lim, hệ thống vì kèo chông rường giá chiêng, mái lợp ngói ống ngỗng (âm dương tiểu đại). Tuy nhiên, nếu tiền điện là nơi phô trương các đường nét kiến trúc cùng sự trang trí, thì hậu điện khác hẳn. Chúng ta đi từ ngoài vào tiền điện, trung điện vẫn chưa có cảm giác bước vào ngôi chùa, nhưng khi bước vào gian hậu điện mới thấy sự uy nghiêm, linh thiêng bao trùm lên tất cả, hầu như mọi đối tượng thờ cúng đều tập trung ở đây. Không gian kín đáo, mờ ảo cùng với khói nhang nghi ngút bao phủ các bức hoành phi, liễn đối. “Tứ linh” ẩn hiện trong mây cùng với các bức tượng khuôn mặt nghiêm nghị đặt trang nghiêm trên bệ thờ... tất cả đã tạo cho du khách đến viếng thăm chùa có cảm giác bước vào một chốn linh thiêng, lòng tin về thần thánh như được nhân lên khiến họ muốn làm nhiều điều thiện, phúc đức, tránh điều tà ác.

Tổng thể kiến trúc chùa Ông đặc biệt là khu điện thờ chính đã thể hiện trình độ kỹ thuật điêu luyện, khiếu thẩm mỹ tinh tế của những nghệ nhân dân gian. Tài nghệ ấy, biểu lộ trên nhiều khía cạnh. Đó là việc tạo nên bộ khung của các hạng mục công trình, đảm bảo sự chắc chắn, độ bền vững qua nhiều thế kỷ mà vẫn nhẹ nhàng, thanh thoát. Kỹ thuật lắp ráp, làm mộng ở trình độ cao làm cho các thành phần kiến trúc được liên kết với nhau rất khít mộng, mặc dù ngôi chùa đã trải qua nhiều lần tu sửa. Đó là tài nghệ trong việc tạo dáng ở các thanh xà ngang, vì kèo, con sơn, trụ đầu, bẩy quả... Nghệ thuật điêu khắc cũng rất đặc sắc. Trên các thành phần kiến trúc nhất là các thanh xà ngang, vì kèo, con sơn ở hành lang và các bức hoành phi, bao lam, liễn đối, bệ thờ, bàn hương án trong nội thất chùa. Các đề tài trang trí như: “Rồng châu mặt trời”, “Tứ linh”, “Hoa điều”, “Cửu long”, “Bát tiên”, “Bách phước”, “Múa hát cung đình” hoặc “Rồng và mây”, dây hoa lá, sóng nước... được các nghệ nhân tạo tác vào những năm 1752, 1891, 1894, 1927 và 1968-1969 là những mảng điêu khắc rất đẹp. Kỹ thuật chạm khắc đã lên đến đỉnh cao bởi nét đục già dặn, tinh vi, sắc sảo, khỏe khoắn và sinh động. Các nghệ nhân đã rất khéo léo bố cục các đề tài theo nguyên tắc vô tận, gây cảm giác cho người xem về một thế giới khôn cùng, cái vô hạn trong hữu hạn rất phong phú và phù hợp với tinh thần Lão giáo. Có nhiều bố cục đặc sắc mỹ quan biến hoá hài hoà vừa có hiệu quả, vừa biểu hiện sức sống phi thường của nghệ thuật dân tộc Trung Hoa. Tất cả đã tạo cho du khách đến viếng

thm chùa có cảm giác được đổi từ sự say mê này sang sự thán phục khác và càng khâm phục bàn tay tài hoa, khéo léo của các nghệ nhân bản địa.

Chùa Ông không chỉ thờ Quan Công mà còn thờ Châu Xương, Quan Bình là hai người con nuôi và là dũng sĩ trung thành của ông. Ngoài ra còn thờ: Thiên Hậu Nguyên quân, Kim Huê thánh mẫu, Mẹ độ, Mẹ sanh, Quan Âm Bồ Tát, Triệu Huyền Đàn, Thái Tuế... Di tượng cổ nhất ở chùa Ông là tượng Thiên Hậu Nguyên quân. Tượng được tạc hình chủ yếu là đầu tượng, còn thân chỉ là khúc gỗ tròn không gia công, điêu khắc tạo hình gì cả. Tay và chân tượng là bộ phận rời, có kích thước quá nhỏ bé so với tượng được nối kết bằng sợi dây buộc vào vai và hông. Ngoài ra, hai pho tượng Triệu Huyền Đàn và Thái Tuế bồi bằng giấy là hai di tượng độc đáo, giá trị nghệ thuật của nó là sự dụng công khá tỉ mỉ. Đây là hai di tượng làm bằng chất liệu dễ mục nát, hiếm hoi còn sót lại ở di tích này.

Chùa Ông đã được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng di tích kiến trúc cấp quốc gia theo Quyết định số 04/2001/QĐ - BVHTT, ngày 19 - 1 - 2001.

Lương Thuý Nga

CHÙA CÔ HỒN

Chùa Cô Hồn là tên dân gian mà người dân Biên Hoà dùng để gọi khi nói đến *Bửu Hưng* tự. Đây là một ngôi chùa nằm trên đường Phan Đình Phùng, thuộc phường Quang Vinh, thành phố Biên Hoà.

Chùa Cô Hồn tọa lạc trên khu đất cao, vốn trước kia là một ngọn đồi thấp, cách trung tâm thành phố Biên Hoà khoảng 1 km về hướng tây nam. Xung quanh chùa giờ là khu dân cư đông đúc.

So với các ngôi chùa ở Biên Hoà, chùa Cô Hồn có quy mô nhỏ, kiến trúc được xây theo lối chữ nhị. Phía trước là gian chánh điện được bày trí hệ thống tượng thờ Phật khá phong phú. Chùa được xây dựng bằng vật liệu kiên cố. Bốn bên là tường gạch, mái lợp ngói vẩy cá. Giá khung kiến trúc của chùa bằng gỗ, phía trên bàn thờ chánh được tôn cao tạo nên khoảng lầu trống thông thiên. Trong khuôn viên chùa có nhiều loại cây che mát, trong đó có gốc bồ đề khá đôn, tán lá rộng phủ kín cả mặt sân phía trước. Phối thờ trong phạm vi chùa là Đức Di Lạc tọa lạc ở góc bồ đề, bên trái là Phật Quan Âm, phía sau có miếu Bà thờ Ngũ Hành. Gian phía sau chánh điện thờ Tổ Đạt Ma và bày trí một số tượng thờ Phật trong hệ thống tín ngưỡng của đạo Phật.

Năm 1920, chùa Cô Hồn được xây dựng. Nguyên thủy của chùa vốn là một ngôi miếu nhỏ mà người dân địa phương lập nên để thờ những nghĩa sĩ của trại Lâm Trung.

Năm 1861, Pháp đánh chiếm Biên Hoà và xây dựng chính quyền thuộc địa. Trước cảnh nước mất nhà tan, người dân Biên Hoà đã liên tục đứng dậy kháng chiến. Một tổ chức hội kín yêu nước với tên gọi là Lâm Trung trại được thành lập ở Biên Hoà vào đầu thế kỷ XX. Mục đích của hội kín Lâm Trung trại là tập hợp nhân dân, xây dựng lực lượng để chống Pháp. Trại có căn cứ đóng tại xã Thiện Tân - Vĩnh Cửu, do nhiều nhân vật yêu nước, tinh thông võ nghệ như :

Tư Hy, Tư Hồ, Ba Hầu, Hai Lục, Ba Vạn, Bảy Đen... tổ chức, ngày đêm luyện tập võ nghệ, trang bị vũ khí để mưu cầu đại sự cho quê hương.

Tháng 2 - 1916, sau một thời gian chuẩn bị, trại tổ chức trận tiến công vào các công sở của quân Pháp. Do vũ khí thô sơ, lực lượng không nhiều nên trại đã không thành công trong đợt đột kích tấn công. Giặc Pháp đã tổ chức lùng sục và tìm cách bắt các vị chỉ huy của Lâm Trung trại. Chúng dùng nhiều thủ đoạn như bắt người thân của các vị chỉ huy và dựa vào bọn tay sai chỉ điểm nên đã bắt được nhiều trại viên Lâm Trung. Tháng 6 - 1916, thực dân Pháp xử bắn 9 lãnh đạo trại Lâm Trung tại địa điểm Dốc Sỏi (xóm Bình Thành) trước sự chứng kiến của nhân dân địa phương. Trước cái chết, nhiều trại viên đã hiên ngang đón nhận không hề sợ hãi khiến nhiều người dân khâm phục. Quân Pháp xử bắn và chôn 9 trại viên chung trong một m mô gần nơi hành hình. Cảm khái trước lòng yêu nước của các nghĩa sĩ trại Lâm Trung, nhân dân địa phương xây ngôi miếu thờ ở ngã ba Dốc Sỏi, hàng ngày nhang khói phụng tự. Đến năm 1920, ngôi miếu chuyển về tại khu đồi cao, chính là nơi chùa Bửu Hưng tọa lạc hiện nay. Hàng năm, chùa đều tổ chức lễ cúng cho các nghĩa sĩ, có nhiều người đến tham dự.

Chùa Cô Hồn còn là di tích gắn liền với một sự kiện cách mạng quan trọng. Vào tháng 6 - 1945, dưới sự chủ trì của đồng chí Hoàng Minh Châu, một Hội nghị cán bộ Đảng ở Biên Hoà đã được triệu tập ở gian phía sau chùa. Hội nghị đã quyết định những vấn đề quan trọng về chủ trương, chuẩn bị cho nhân dân Biên Hoà nổi dậy giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám; thành lập ủy ban khởi nghĩa do đồng chí Hoàng Minh Châu đứng đầu; lấy tổ chức Thanh niên Tiên phong để tập hợp đông đảo các tầng lớp công nhân, nông dân, trí thức, người lao động sẵn sàng nổi dậy khi có thời cơ, vận động binh lính của Pháp ngã theo cách mạng giao nộp vũ khí... Đây chính là cơ sở để Đảng lãnh đạo quần chúng Biên Hoà đứng lên giành lấy chính quyền.

Di tích chùa Cô Hồn là nơi thể hiện sự hoà quyện tốt đẹp giữa đạo và đời, vừa gìn giữ Phật pháp, vừa ghi nhớ công lao những người xả thân vì nước, một địa điểm gắn chặt với sự kiện trọng đại của Đảng bộ và nhân dân Biên Hoà trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc vào mùa thu Cách mạng tháng Tám 1945.

Chùa Cô Hồn (Bửu Hưng tự) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xếp hạng di tích cách mạng theo Quyết định số 62/QĐ. UBT, ngày 16 - 2 - 1979.

Thạc sĩ Trần Quang Toại - Phan Đình Dũng

DANH THẮNG BỬU LONG⁶

Thắng cảnh Bửu Long nằm ở hướng tây bắc thành phố Biên Hoà bên tả ngạn sông Đồng Nai, cách trung tâm thành phố khoảng 2km, trên tỉnh lộ 24 đi Trị An, thuộc địa phận phường Bửu Long.

Truyền thuyết kể rằng: cách nay hơn 400 năm, nơi đây còn là rừng núi hoang vu, lác đác dăm nhà tranh. Một hôm, có vị sư đến ngoạn du vùng núi rừng thâm u thanh vắng này. Hoà thượng dừng chân ngắm cảnh, cuối cùng dựng lên ngôi chùa nhỏ để tu liệm và đặt tên là Bửu Phong tự. Ông tự xưng là Bửu Phong

⁶ Danh thắng: Danh lam thắng cảnh nói tắt (BT)

thiền sư. Tiếng mõ sớm chuông chiều vang lên thường nhật đã mời gọi dân chúng các nơi tụ tập về sinh sống đông dần. Nhà sư khai sinh cho địa danh này là Bửu Long (Bửu có nghĩa là quý, Long là rồng, tức trái châu của rồng). Theo thời gian, Bửu Long phát triển ngày càng sầm uất với nguồn tài lực dồi dào và địa danh đã gắn liền với làng nghề điêu khắc đá truyền thống nổi tiếng trong cả nước.

Danh thắng Bửu Long rộng hơn 84 ha. Độ cao trung bình 100 mét so với mực nước biển và quần thể núi non, sông hồ, hang động, chùa chiền được bảo vệ, trùng tu, tôn tạo. Theo các nhà khoa học thì núi đá Bửu Long có cách nay từ 100-150 triệu năm, do tác động của mưa gió nên bị bào mòn tạo thành những dáng hình đẹp đẽ. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức miêu tả: “*Núi Bửu Phong phía tây nam ngó xuống Đại Giang, hộ vệ phía sau núi Long Ẩn, suối bầu tắm nhuần, dẫn tưới ruộng nương. Trên núi có chùa Bửu Phong, phía tả có đá long đầu đứng sừng, phía hữu có đá thiên sàng la liệt, khói mây man mác, cây cối sum sê. Văn nhân nghiêng bầu vịnh giai tiết, mỹ nữ nói gót đến hành hương, thật là đệ nhất thắng cảnh của trấn thành vậy*”. Danh thắng Bửu Long với cảnh sắc thiên nhiên thơ mộng, hữu tình hài hoà với những công trình kiến trúc nghệ thuật tôn giáo, mang dấu ấn của nhiều thời đại.

Khu danh thắng có hai cụm chính: cụm núi Bình Điện và Long Sơn thạch động. Trên ngọn núi Bình Điện có chùa Bửu Phong được khai sơn rất sớm với lối kiến trúc, chạm trổ hoa văn tinh tế, độc đáo, là một tuyệt tác hoàn hảo đầy tính dân tộc của nền nghệ thuật Việt Nam. Từ dưới chân núi lên đến chùa phải qua 99 bậc tam cấp. Cảnh trí chùa tịch mịch, địa cảnh phong quang. Xung quanh chùa có nhiều cây cổ thụ sừng sững với nhiều tảng đá lộ thiên tạo hình kỳ thú càng làm tăng thêm vẻ uy nghiêm nơi thiền lâm được khai mở. Từ vị trí của chùa, phóng tầm mắt ra xung quanh, ta sẽ nhìn thấy cảnh thiên nhiên sơn thủy hữu tình.

Cho đến nay, vẫn chưa tìm thấy tài liệu nào ghi lại chính xác năm chùa được xây dựng đầu tiên. Căn cứ vào hàng chữ Hán khắc gỗ trên hai cột ở gian giữa giảng đường thì chùa được xây dựng từ năm “Bính Thìn niên”, phía trước đề 1616, nhưng năm 1616 không tương ứng với “Bính Thìn niên” âm lịch. Di tích cổ tự đã trải qua nhiều đợt trùng tu. Dấu vết kiến trúc hiện tồn được xác định là năm Kỷ Sửu (1829) được khắc trên cột đá tiền điện do Tham tướng Nguyễn Văn Hiệp và hương bảo Nguyễn Văn Tâm phụng cúng. Có lẽ đây là lần trùng tu thứ hai. Lần trùng tu đầu tiên theo tác giả *Biên Hoà sử lược toàn biên* Lương Văn Lựu thì “*Năm 1679, một nhóm dân binh Trung Quốc thuộc hạ Tổng lãnh binh Trần Thượng Xuyên nhà Minh chống Thanh triều đến chùa tự nạn đã xây cất lại bằng gạch ngói và thỉnh đại sư Hoàng Long đường thượng hiệu Thành Chí đến trụ trì và tôn làm tổ khai sơn*”.

Năm 1896, hoà thượng Pháp Truyền tự là Chơn Ý tiếp tục sửa lại nhà thờ Tổ, giảng đường, trang trí lại nội thất, chạm khắc đại các bức hoành phi, liễn đối.

Năm 1944, hoà thượng Huệ Quang trụ trì cho lợp lại ngói chánh điện, mở rộng thêm hậu đường.

Năm 1963, Yết Ma Thiện Giáo trang trí đại giảng đường và xây thêm đài Quan Thế Âm trước chùa.

Năm 1964, hoà thượng Tăng thống Huệ Thành xây thêm đài Tam thế Phật và điện Linh Sơn thánh mẫu.

Những năm 1986, 1989, ni sư Huệ Hương sửa sang xây cất lại nhà cầu; chỉnh trang các bức hoành phi, liễn đối, bao lam, bệ thờ...; xây cất tầng thượng nhà cầu, tượng Phật Bà Quan Âm, tượng Di Lạc, tịnh thất thờ xá lợi Phật...

Chùa kiến trúc theo kiểu chữ tam gồm chánh điện, giảng đường và nơi thờ Tổ. Ngoài ra, còn có liêu phòng ni phái và nhà dưỡng tăng. Chất liệu xây dựng là gạch thẻ, vôi hợp chất, mái lợp ngói âm dương. Nền lót gạch tàu và gạch bông, bộ khung vì kèo làm bằng gỗ núi rất tốt. Mặt tiền nhìn về hướng đông bắc và thu hút, hấp dẫn khách tham quan bởi các bức phù điêu chạm trổ, ghép sành công phu, tinh vi mang tính nghệ thuật cao theo phong cách nhà Nguyễn. Các đề tài: cuốn thư, lân ngậm trái châu, nhật nguyệt, rồng châu mặt trời, mây dây lá cách điệu... biểu thị cho quyền uy và sức mạnh, sự an nhàn, thịnh vượng... Tất cả các mảng trang trí này làm bằng chất liệu xi măng, bề mặt ghép những mảnh sứ nhiều màu óng ánh, tạo cho toàn cảnh ngôi chùa nét rực rỡ, trang nghiêm, cổ kính, chinh phục lòng người.

Chánh điện chia làm ba gian thoáng rộng, trên hai hàng cột đắp rồng ẩn mây sơn son thếp vàng nhìn rất uy nghiêm tạo vẻ linh thiêng cho chốn thiền môn. Gian chính giữa thờ Tam thế Phật, tả hữu thờ thập điện Diêm Vương. Các tượng được tạc rất sống động. Ở giảng đường và nơi thờ Tổ các tấm liễn, hoành phi, bao lam được chạm khắc công phu, thể hiện nhiều đề tài phong phú được bố trí hài hoà tạo nên khung cảnh rực rỡ, huyền bí thâm nghiêm. Trong chùa còn lưu giữ được tượng cổ Phật Di Đà và một đầu phước lục giác chạm rồng. Đặc biệt có một tượng đá cổ thể hiện một vị thần theo mô típ Phù Nam được gắn kết bền vững ở hậu điện, tương truyền có từ khi lập chùa. Ở nơi thờ Tổ, sự hiện diện của pho tượng Tổ sư Đạt Ma, cùng với hơn chục bài vị của các sư trụ trì đã viên tịch được sơn son thếp vàng bài trí trang trọng trên các bàn hương án là đề tài hấp dẫn đối với các nhà nghiên cứu mỹ thuật.

Trong số các ngôi chùa cổ ở Đồng Nai, chùa Bửu Phong, Đại Giác, Long Thiên là ba ngôi chùa có niên đại sớm nhất, ghi những dấu tích đầu tiên của nhân dân Việt Nam trong công cuộc mở mang đất nước và truyền bá Phật giáo vào vùng đất mới phương Nam. Chùa có xá lợi và còn lưu giữ nhiều đồ gốm cổ đời Thanh và một số tượng Phật nhỏ bằng đồng.

Cụm thứ hai là Long Sơn Thạch Động (chùa Hang) tọa lạc trên núi Long Ẩn là một hang đá tự nhiên ẩn sâu vào lòng một tảng đá khổng lồ. Miệng hang rộng và nhỏ dần vào trong trông như một hàm ếch. Trong vách có nhiều nhũ đá với hình thù kỳ lạ rủ xuống trông kỳ ảo, lung linh dưới những ánh đèn trang trí. Trên núi Long Ẩn hiện có nhiều kiến trúc tín ngưỡng: chùa, am của các hệ phái Phật giáo, làm phong phú các lễ hội hành hương.

Ngoài hai cụm núi Bình Điện, Long Sơn với những kiến trúc chùa cổ, khu danh thắng Bửu Long còn khu hồ Long Ẩn rất đẹp. Đây là hồ nước do nhân dân trong vùng khai thác đá hàng bao thế kỷ nay tạo thành. Hồ rộng gần 20.000m², nước trong xanh với những cụm đá còn lại tạo nên những hòn đảo giữa biển nước. Từ những hòn đảo này, bàn tay con người đã tạo dáng thêm làm cho chúng thành những cảnh đẹp ẩn, hiện giữa sóng nhấp nhô, giữa những con đường ngoằn ngoèo xung quanh khu vực như một bức tranh kỳ ảo. Một khu du

lich xanh với những vườn cây, cụm núi thú thời tiền sử đã tô điểm thêm cho toàn bộ khu danh thắng.

Bên cạnh sự thơ mộng, hùng vĩ của núi cao, hồ rộng, chùa xưa..., danh thắng Bửu Long còn thu hút đông đảo du khách bởi sự hiện hữu của khu Văn miếu Trấn Biên vừa được xây dựng lại. Văn miếu được xây dựng trên khuôn viên 2 hecta gồm các hạng mục: Cổng vào; Cổng tam quan; Nhà bia (hai nhà bia); Khuê Văn các; Nghiêu Trì và Nhà bái đường chính. Các hạng mục còn lại là Thư khố và Văn vật khố, hệ thống cây xanh, cây ăn trái, tạo cảnh quan thiên nhiên thích hợp cho các hoạt động lễ hội, văn hoá, giáo dục.

Trong tương lai, khu du lịch Bửu Long sẽ được qui hoạch phát triển thành một trong những tuyến du lịch của Đồng Nai với nhiều ưu thế: cảnh đẹp thiên nhiên sẵn có, làng nghề làm đá truyền thống, khu Văn miếu Trấn Biên sẽ làm thỏa lòng du khách đến tham quan.

Khu danh thắng Bửu Long đã được Bộ Văn hoá xếp hạng di tích danh thắng cấp quốc gia theo Quyết định số 208/VH - QĐ, ngày 13 - 3 - 1990.

Lương Thuý Nga - Nguyễn Tuyết Hồng



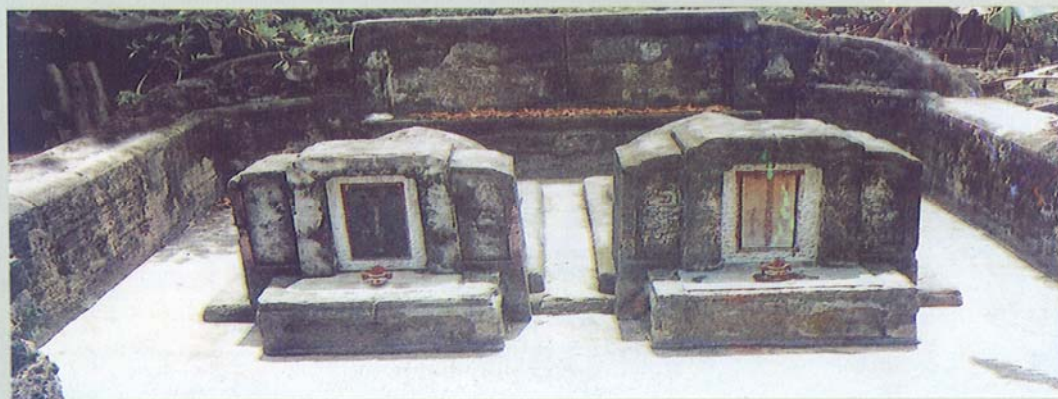
Đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh (Đình Bình Kính).



Đình Mỹ Khánh (Đền thờ Nguyễn Tri Phương).



Dinh Tân Lân (Đền thờ Trần Thượng Xuyên).



Lãng mộ Trịnh Hoài Đức.



Đền thờ Đoàn Văn Cự.



Mộ Nguyễn Đức Ứng
và 27 nghĩa quân.



Chùa Đại Giác.



Chùa Long Thiên.



Chùa Ông (Thất Phủ cổ miếu)



Chùa Cô Hồn (Bửu Hưng tự).



Danh lam thắng cảnh Bửu Long.



Một góc cảnh quan danh thắng Đá chồng Định Quán.



Đài Kỷ niệm (Đài Chiến sĩ).



Nhà hội Bình Trược.



Tòa bố Biên Hòa.



Quảng trường Sông Phố.



Tượng đài Chiến thắng La Ngà.

Nhà lao Tân Hiệp
(Trung tâm cải huấn
Biên Hòa).

